

học toán cùng
TS. TRẦN HOÀN
THẦY KENKA

HỌC GIỎI TOÁN

CÙNG THẦY KENKA

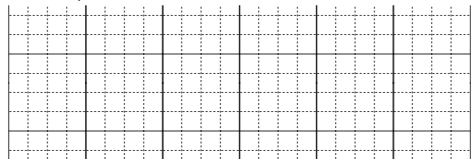
LỚP 4



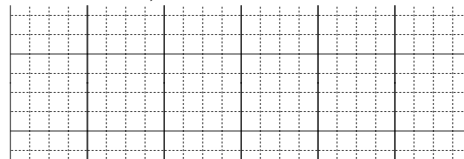


Bài 3: Tìm x, biết:

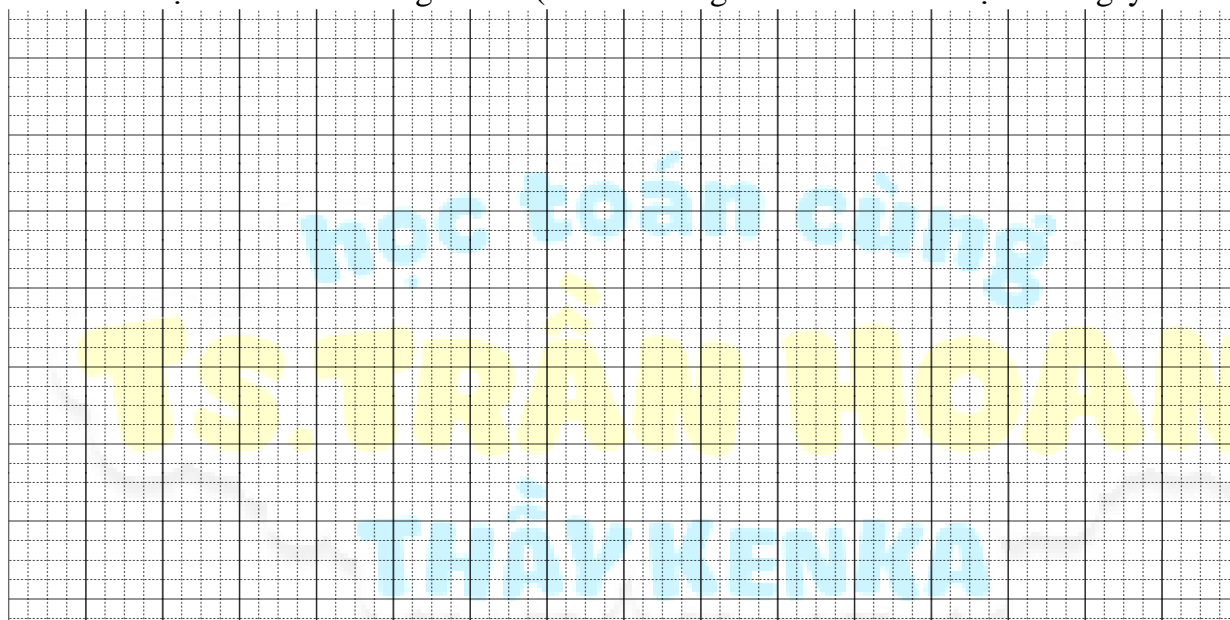
c) $X - 3025 = 1245 \times 6$



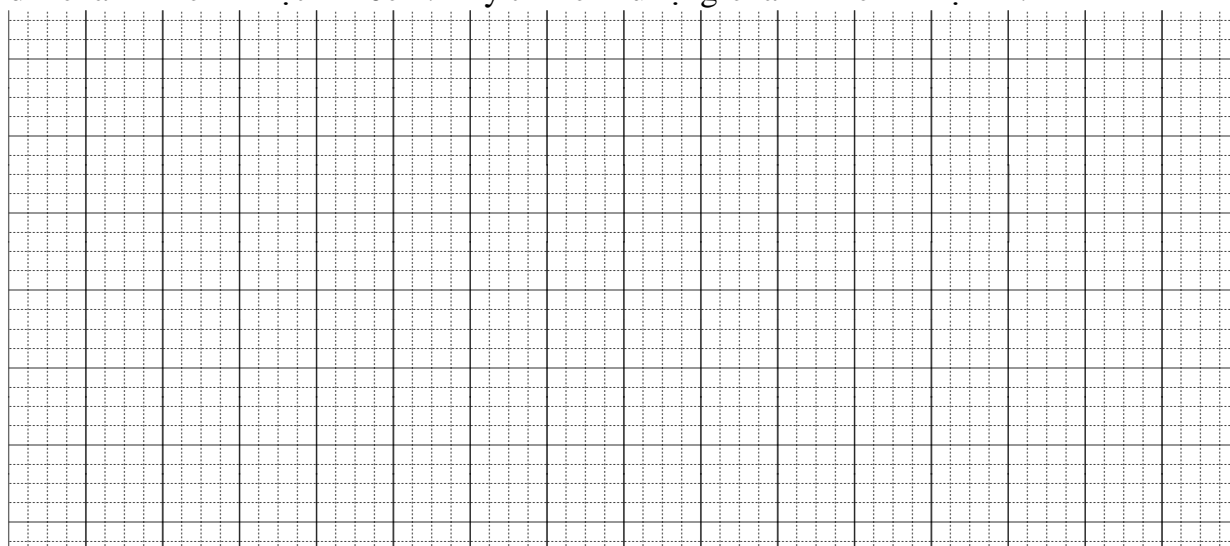
d) $3829 - X = 1664 : 4$



Bài 4: Một nhà máy trong 4 ngày sản xuất được 4336 thùng bánh. Hỏi trong 9 ngày nhà máy đó sản xuất được bao nhiêu thùng bánh? (Biết số thùng bánh sản xuất được mỗi ngày là như nhau.)



Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi của hình vuông có cạnh 16cm. Biết rằng chiều dài của hình chữ nhật là 20cm. Hãy tính chiều rộng của hình chữ nhật đó.



Giá trị của số 6				
------------------	--	--	--	--

Bài 3: Viết tiếp vào chỗ trống:

- a) Số 789 123 456 có chữ số 8 thuộc hàng lớp
- b) Số 1 067 345 255 có chữ số 0 thuộc hàng lớp
- c) Số 23 136 879 có chữ số 2 thuộc hàng lớp
- d) Số 1 000 456 342 có chữ số 3 thuộc hàng lớp

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống:

- a) Số liền sau số 87 188 là số 87 189.
- b) Số liền trước số 233 456 là số 233 456.
- c) Số liền sau của số 39 999 là số 40 000.
- d) Số liền trước số 999 999 là số 1 000 000.

Bài 5*: Viết số thích hợp vào chỗ trống để thành các dãy số có quy luật:

- a) 0; 4; 8; 10; ; ; 24.
- b) 95; 90; 85; 80; ; ; .
- c) 1; 4; 7; 10; ; ; .
- d) 1; 4; 9; 16; ; ; .

TUẦN 4

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. So sánh các số tự nhiên
2. Bảng đơn vị đo khối lượng
3. Giây, thế kỉ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho $32\text{ kg } 4\text{g} = \dots\dots\text{g}$. Số thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. 324 B. 32 400 C. 32 004 D. 32 040

Câu 2: “Con chó nặng khoảng 15.....”. Đơn vị thích hợp điền vào chỗ trống là:

- A. kg B. g C. tấn D. yến

Câu 3: Số lớn nhất trong các số **687 150; 687 015; 687 105; 687 705** là:

- A. 687 150 B. 687 015 C. 687 105 D. 687 705

Câu 4: Kết quả của phép tính $345\text{kg} + 35\text{kg}$ là:

- A. 350kg B. 460kg C. 370kg D. 380kg

Câu 5: Cho $3\text{ tấn } 2\text{ tạ} + 3\text{ tạ } 50\text{kg} = \dots\dots\text{kg}$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 652 B. 3550 C. 6250 D. 355

Câu 6: Cho các năm **1793; 1890; 1995; 2020**. Năm thuộc thế kỉ XXI là:

- A. 1793 B. 1890 C. 1995 D. 2020

Câu 7: “ $\frac{1}{2}$ thế kỉ = năm.” Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 50 B. 40 C. 30 D. 20

Câu 8: Ngày giải phóng miền Nam là ngày 30 tháng 4 năm 1975. Năm đó thuộc thế kỉ:

- A. XIX B. XX C. XXI D. VIII

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

a) 3 tấn =

 tạ

b) 3 phút =

 giây

c) 8 tạ =

 yến

d) $\frac{1}{3}$ giờ =

 phút

e) 5 tấn 35 kg =

 kg

g) 2 phút 45 giây =

 giây

Bài 2: Viết chữ số thích hợp vào chỗ trống:

a) Ngô Quyền sinh năm 898, năm đó thuộc thế kỉ

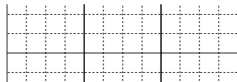
b) Bác Hồ sinh năm 1890, Bác Hồ sinh vào thế kỉ


c) Năm 1911 bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước. Năm đó thuộc thế kỉ

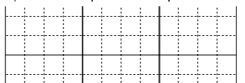
d) Từ năm 1985 đến năm 2020 là

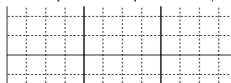
 năm.

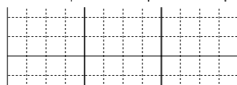
Bài 3: Tính:


a) $25 \text{ yên} + 34 \text{ yên} =$ 

b) $234\text{kg} \times 5 =$ 

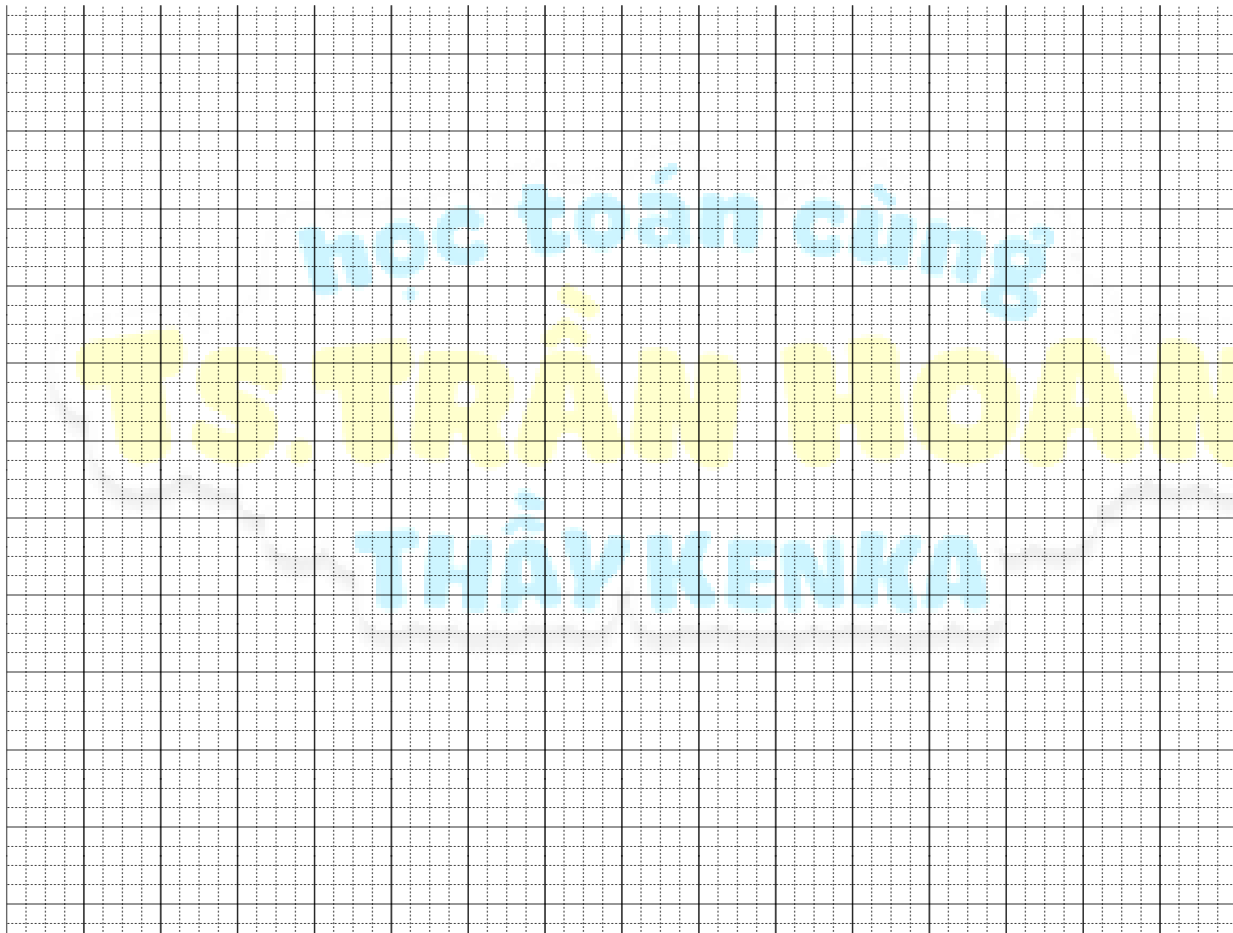
c) $898 \text{ tạ} - 345 \text{ tạ} =$ 

d) $3245 \text{ tấn} : 5 =$ 

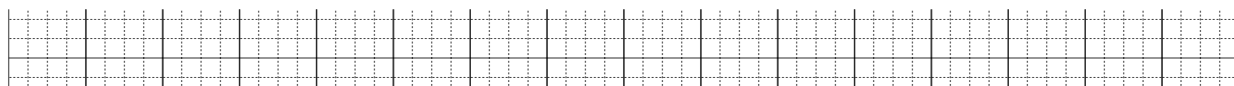
e) $324 \text{ hg} \times 4 =$ 

g) $1044\text{g} : 3 =$ 

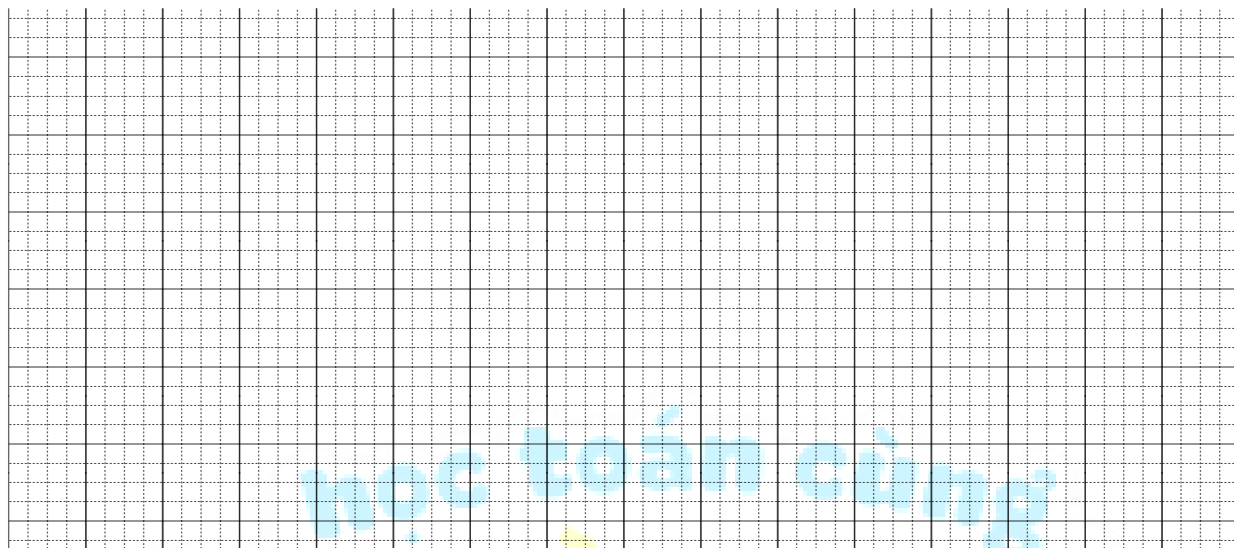
Bài 4: Một cửa hàng có 2 tấn gạo nếp và gạo tẻ. Sau khi bán đi 645kg gạo tẻ và 1 tạ 85kg gạo nếp thì số gạo tẻ còn lại bằng số gạo nếp còn lại. Hỏi lúc đầu của hàng mua bao nhiêu ki-lô-gam gạo mỗi loại?



Bài 5*: Trong một cuộc thi, Minh chạy hết quãng đường hết $\frac{1}{3}$ giờ. Nam chạy hết quãng đường hết 30 phút, Bình chạy hết quãng đường hết $\frac{1}{4}$ giờ. Hỏi ai chạy nhanh nhất, ai chạy chậm nhất? Vì sao?

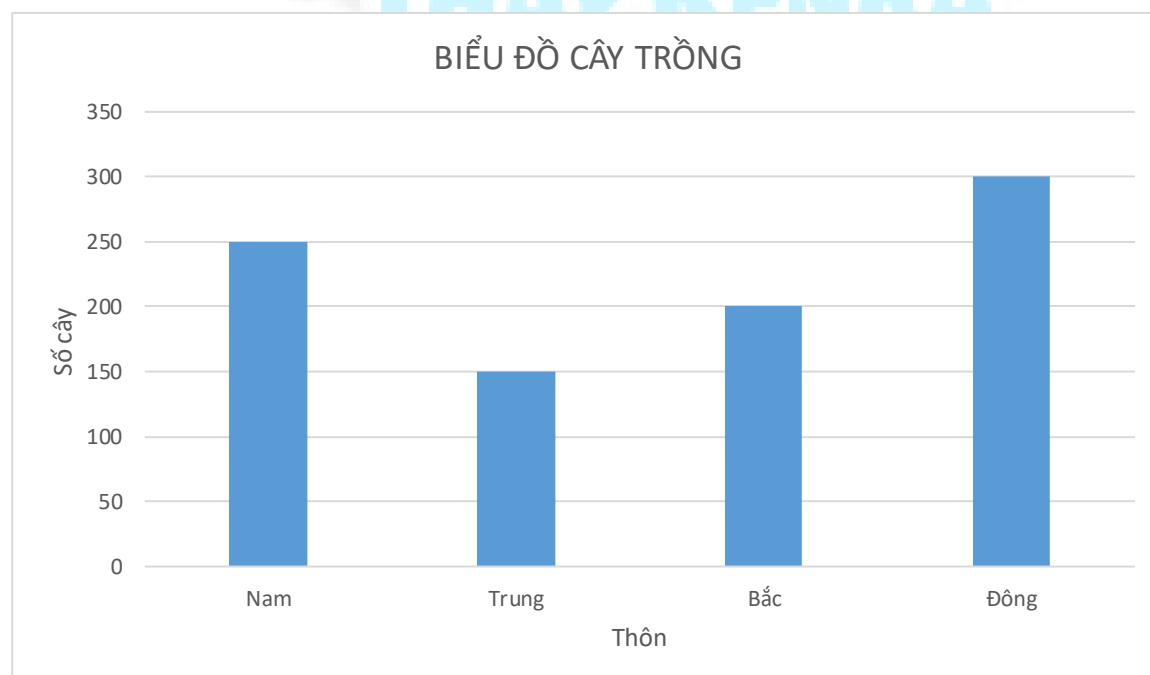


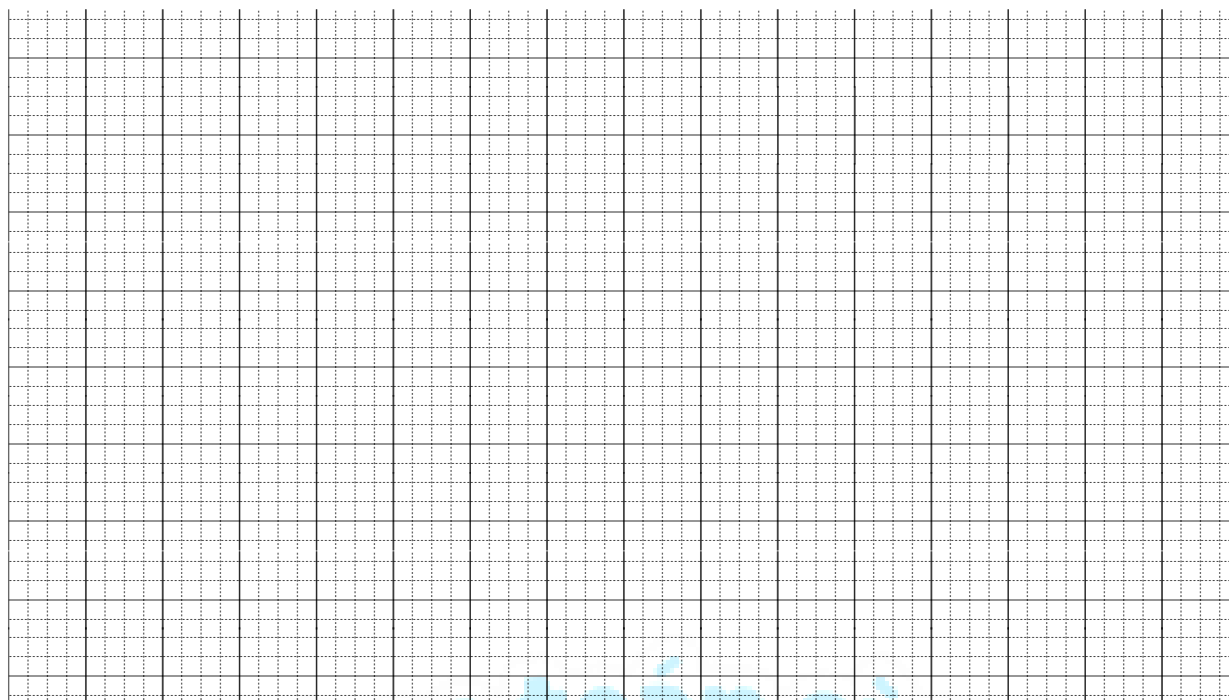
Bài 4: Một ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong 3 giờ đầu, mỗi giờ ô tô đi được 50km và trong 2 giờ sau, mỗi giờ ô tô đi được 45km. Hỏi trung bình mỗi giờ ô tô đó đi được bao nhiêu ki-lô-mét?



Bài 5: Xem biểu đồ và trả lời câu hỏi sau:

- Có bao nhiêu thôn tham gia trồng cây?
- Thôn nào trồng được nhiều cây nhất?
- Tổng số cây của bốn thôn trồng được là bao nhiêu cây?
- Trung bình mỗi thôn trồng được bao nhiêu cây?





học toán cùng
TS. TRẦN HOÀN
THẦY KENKA

TUẦN 7

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Biểu thức có chứa hai chữ, ba chữ
2. Tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của biểu thức $466 + a \times b$ với $a = 7$; $b = 8$ là:

- A. 225 B. 522 C. 3784 D. 3748

Câu 2: Biểu thức $a + b \times 12 - c$ với $a = 27$; $b = 6$; $c = 3$ có giá trị là:

- A. 33 B. 132 C. 96 D. 81

Câu 3: Biết $x - 302 = 467$. Giá trị của x là:

- A. 165 B. 561 C. 796 D. 769

Câu 4: Giá trị của biểu thức $a + b - c$ với $a = 8965$, $b = 587$, $c = 7968$ là:

- A. 1684 B. 1584 C. 1484 D. 16 346

Câu 5: Sợi dây thứ nhất dài 320306m . Sợi dây thứ hai ngắn hơn sợi dây thứ nhất 11100m. Vậy sợi dây thứ hai dài là :

- A. 331406m B. 629512m C. 651712m D. 309206m

Câu 6: Hiệu của hai số là 17848, nếu số trừ giảm đi 9748 đơn vị và giữ nguyên số bị trừ thì hiệu mới là:

- A. 8100 B. 17848 C. 27596 D. 25948

Câu 7: Biết a, b là độ dài hai cạnh của hình chữ nhật ABCD và P là chu vi của hình chữ nhật ABCD. Công thức tính chu vi của hình chữ nhật ABCD là:

- A. $P = a + b \times 2$ B. $P = a \times 2 + b$
 C. $P = (a + b) \times 2$ D. $P = (a \times b) \times 2$

A. 220

B. 280

C. 100

D. 140

Câu 6: Một hình chữ nhật có nửa chu vi bằng 51cm. Biết chiều dài hơn chiều rộng 15cm. Vậy chiều dài của hình chữ nhật là:

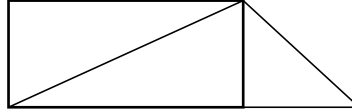
A. 36 cm

B. 33cm

C. 18cm

D. 100cm

Câu 7: Trong hình vẽ bên có:



A. 5 góc nhọn, 4 góc vuông, 1 góc tù.

B. 6 góc nhọn, 5 góc vuông, 1 góc tù.

C. 6 góc nhọn, 5 góc vuông, 2 góc tù.

D. 6 góc nhọn, 6 góc vuông, 1 góc tù.

Câu 8: Tổng của 2 số là 350. Nếu thêm chữ số 2 vào bên trái số bé thì được số lớn. Vậy số lớn:

A. 250

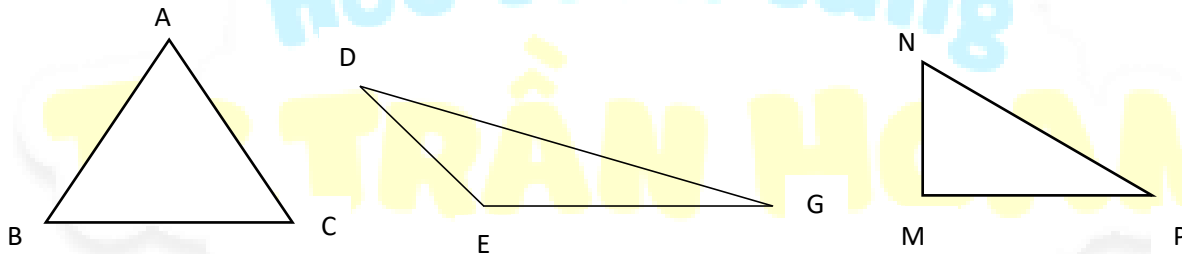
B. 176

C. 275

D. 75

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ trống:



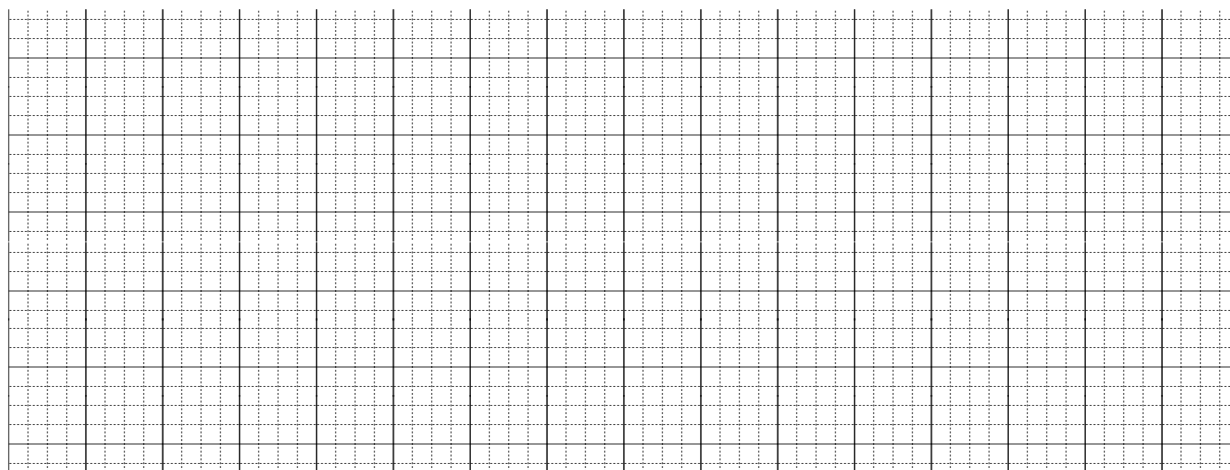
a) Hình tam giác ABC có góc nhọn.

b) Hình tam giác DEG có góc tù và góc nhọn.

c) Hình tam giác MNP có góc vuông và góc nhọn.

Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ trống:

Tổng hai số	72	136	259
Hiệu hai số	14	28	43
Số lớn	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>



TUẦN 9

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

- Nhận biết hai đường thẳng vuông góc, hai đường thẳng song song.
- Nhận biết và vẽ được đường cao của một hình tam giác.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số “Mười tám triệu bốn trăm mười lăm nghìn” là số có:

- A. 5 chữ số B. 6 chữ số C. 7 chữ số D. 8 chữ số

Câu 2: Trong các dãy số dưới đây, dãy số tự nhiên là:

- A. 1; 2; 3; 4; ...; 1000 000; B. 0; 1; 2; 3; 4; ...; 1 000 000; ...
C. 0; 2; 4; 6; ...; 1 000 000; ... D. 1; 3; 5; 7; ...; 1 000 000;

Câu 3: Chữ số 2 trong số 6 542 983 có giá trị là:

- A. 20 000 B. 2000 C. 200 D. 200 000

Câu 4: Năm 1676 thuộc thế kỉ:

- A. XV B. XVI C. XVII D. XVIII

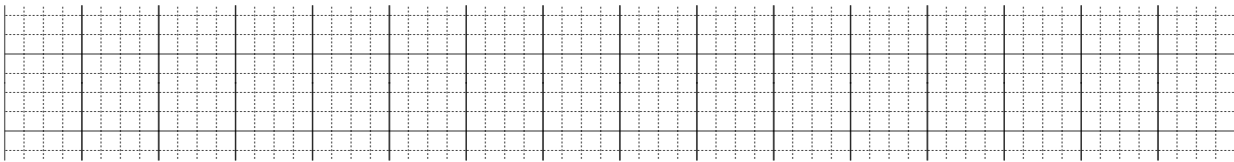
Câu 5: Nếu $a = 3$; $b = 6$; $c = 9$ thì giá trị của biểu thức $a \times b : c$ là:

- A. 2 B. 27 C. 15 D. 25

Câu 6: Có hai ô tô chở thóc. Ô tô thứ nhất chở được 3 tấn 25kg. Ô tô thứ hai chở nhiều hơn ô tô thứ nhất 1 tạ 30kg. Trung bình mỗi ô tô chở đc số ki-lô-gam thóc là:

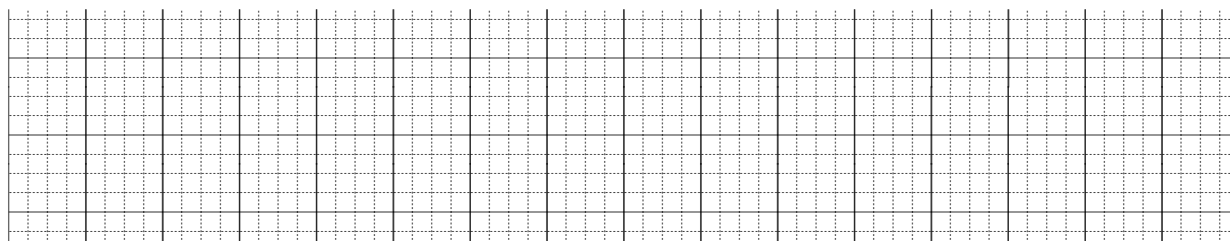
- A. 3085kg B. 3900kg C. 390kg D. 3090kg

Câu 7: Lớp 4B có 42 học sinh. Số học sinh nam ít hơn số học sinh nữ là 10 em. Số học sinh nam lớp 4B là:



Bài 4: Một ô tô chạy từ tỉnh A đến tỉnh B hết 5 giờ. Trong hai giờ đầu, mỗi giờ chạy được 46 km. Giờ thứ ba chạy được 52km. Hai giờ sau, mỗi giờ chạy được 43 km. Hỏi quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài bao nhiêu km và trung bình mỗi giờ ô tô chạy được bao nhiêu km?

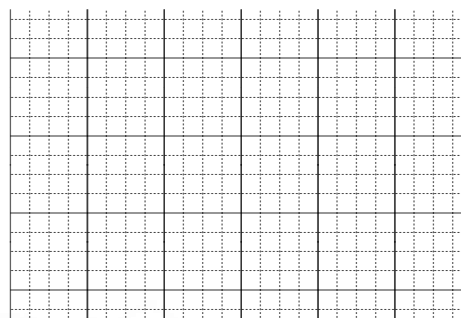
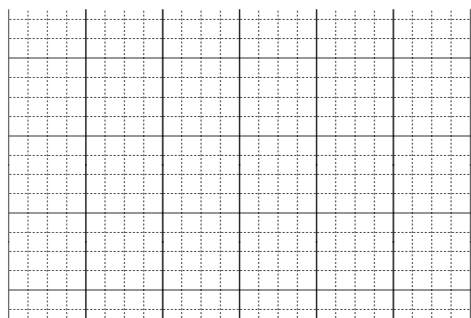




Bài 5: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $25 \times 379 \times 4$

b) $44953 + 79 - 953 - 9$



TUẦN 11

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

1. Nhân với 10, 100, 1000, ... Chia cho 10, 100, 1000, ...
2. Đề - xi - mét vuông, mét vuông

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Tích của **4082** và **50** là:

- A. 204100 B. 20410 C. 241000 D. 2041000

Câu 2: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $37\text{dm}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$ là:

- A. 37 B. 370 C. 3700 D. 370000

Câu 3: Một phép chia có số chia là 600, thương là 3254 thì **số bị chia** là:

- A. 1952004 B. 195240 C. 1952400 D. 1952000

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $58000\text{ cm}^2 = \dots\dots\text{dm}^2$ là:

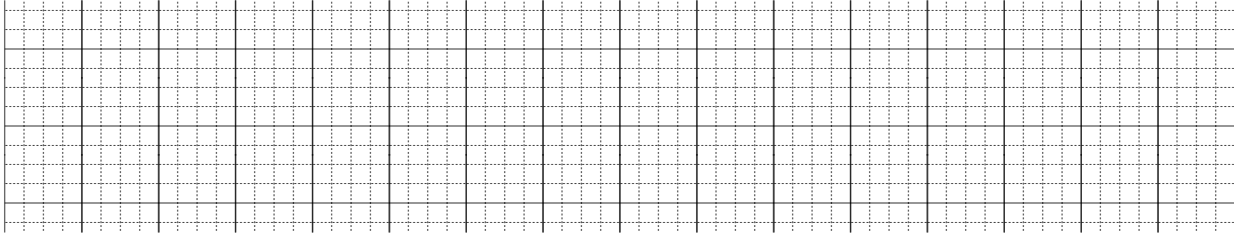
- A. 58 B. 580 C. 5800 D. 580000

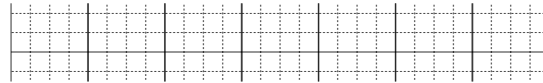
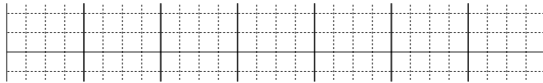
Câu 5: Một hình vuông có diện tích 81cm^2 . Chu vi của hình vuông là:

- A. 9cm B. 36cm C. 81cm D. 36 cm^2

Câu 6: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $3\text{m}^2\ 4\text{cm}^2 = \dots\dots\text{cm}^2$ là:

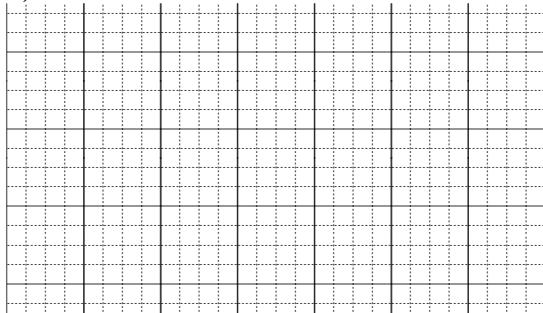
- A. 3004 B. 34000 C. 30004 D. 304



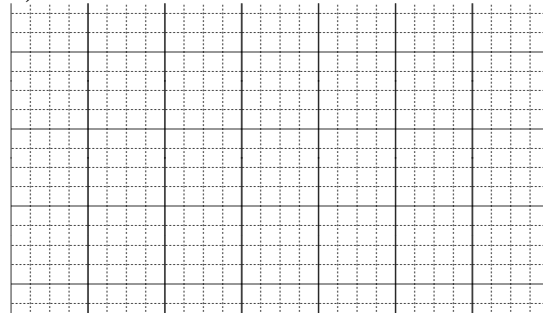


Bài 3: Tìm x, biết:

a) $x \times 45 - x \times 38 = 1505$

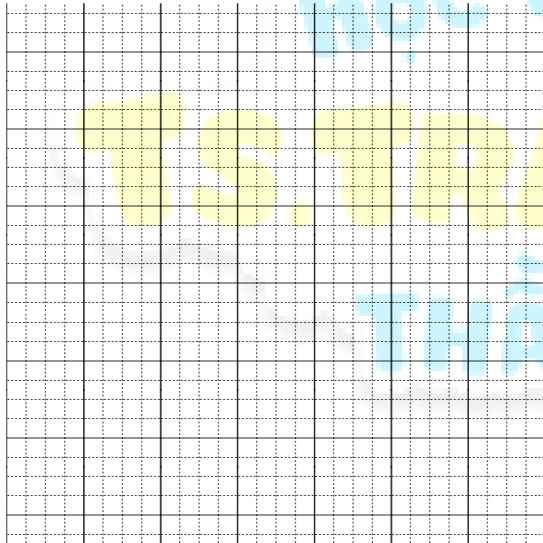


b) $128 \times x - x \times 16 - 12 \times x = 520800$

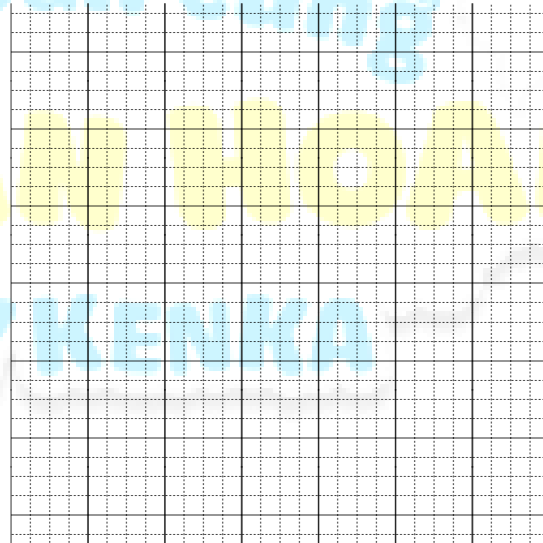


Bài 4: Lớp 4A có 4 hàng, mỗi hàng có 9 học sinh; lớp 4B có 5 hàng, mỗi hàng có 9 học sinh. Hỏi cả hai lớp có bao nhiêu học sinh. (Giải bằng hai cách).

Cách 1

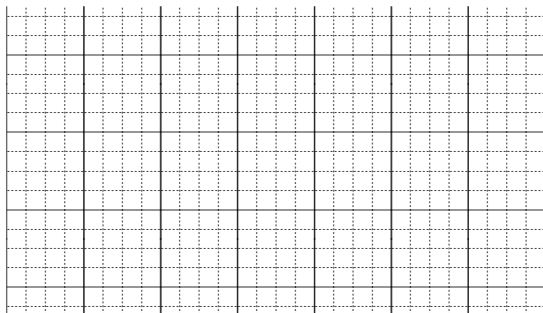


Cách 2

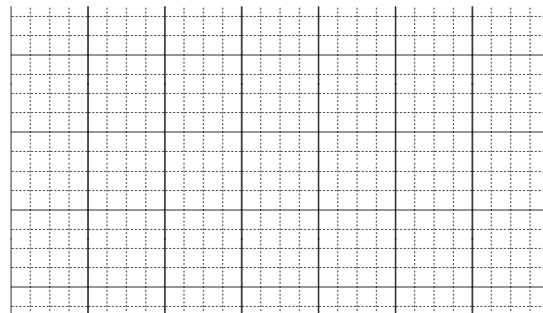


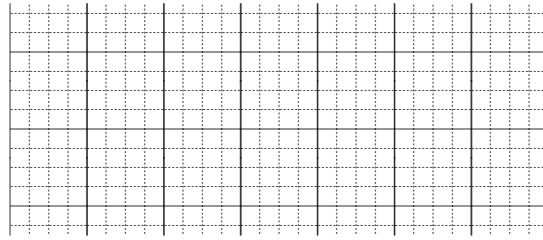
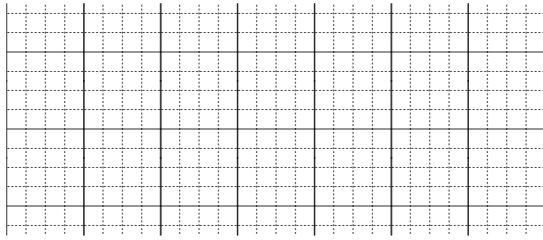
Bài 5: Tiền công một ngày của người thợ cả là 95000 đồng và tiền công một ngày của người thợ phụ là 60000 đồng. Nếu mỗi người làm 4 ngày công thì số tiền công của người thợ cả nhiều hơn số tiền công của người thợ phụ là bao nhiêu? (giải bằng hai cách).

Cách 1



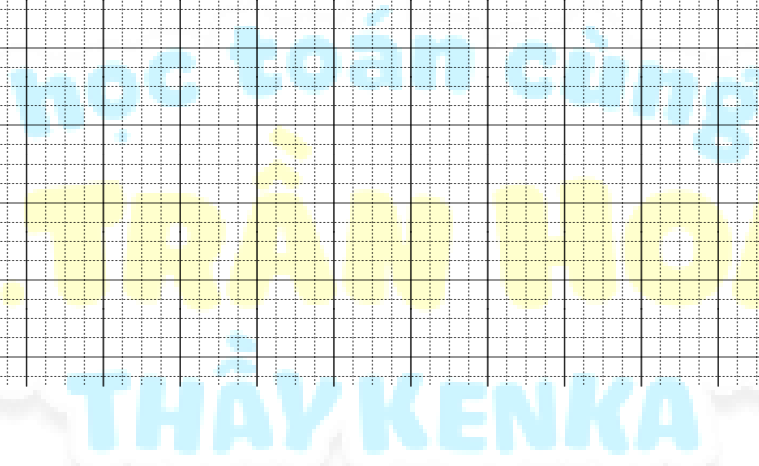
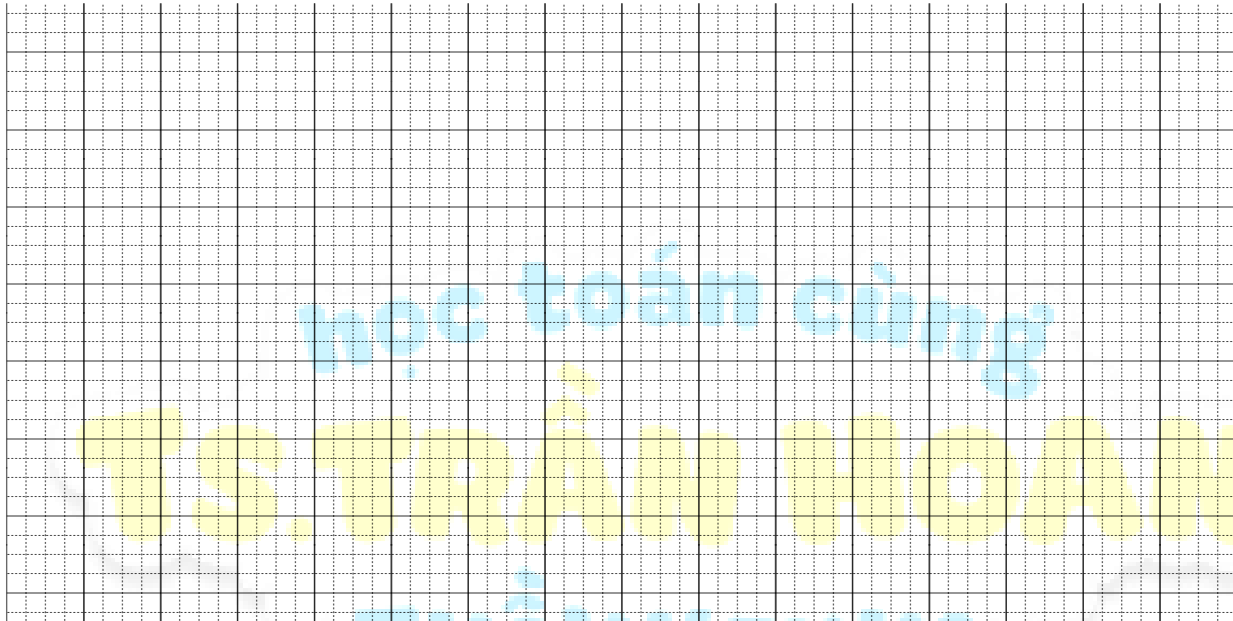
Cách 2





Bài 6: Không tính kết quả hãy so sánh hai tích sau:

$$A = 55 \times 55 \quad B = 54 \times 56$$



TUẦN 13

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Nhân nhẩm một số có hai chữ số với 11.

Nhân với số có ba chữ số.

Vận dụng tính chất của phép nhân trong thực hành tính.

Thực hiện chuyển đổi đơn vị đo khối lượng; diện tích.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Giá trị của 24×11 là:

- A. 624 B. 246 C. 264 D. 642

Câu 2: x là số tròn nghìn, biết: $13570 < x < 14570$. Giá trị của x là:

- A. 14000 B. 13000 C. 14500 D. 14100

Câu 3: Giá trị của biểu thức $(71 \times 11) \times 245$ là:

- A. 194135 B. 193145 C. 191435 D. 191345

Câu 4: $(4hg - 2dag) \times 11 = \dots\dots g$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 4180 B. 3740 C. 3080 D. 3300

Câu 5: Hai đội công nhân làm việc trong 11 ngày. Đội thứ nhất mỗi ngày làm được 54 sản phẩm. Đội thứ hai mỗi ngày làm được 62 sản phẩm. Cả hai đội làm được tất cả số sản phẩm là:

- A. 116 sản phẩm B. 1276 sản phẩm
C. 1266 sản phẩm D. 594 sản phẩm

Câu 6: Đầu tuần, học sinh trường tiểu học xếp hàng chào cờ được 49 hàng, mỗi hàng có 11 học sinh và còn thừa 8 học sinh (không đủ 1 hàng). Trường có tất cả số học sinh là:

- A. 647 học sinh B. 537 học sinh C. 547 học sinh D. 447 học sinh

Câu 7: Mỗi xe ô tô chở được 35 bao gạo, mỗi bao nặng 60 kg và 35 bao đậu, mỗi bao nặng 40kg. Ô tô đó chở tất cả số tạ gạo và đậu là:

- A. 36 tạ B. 34 tạ C. 33 tạ D. 35 tạ

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

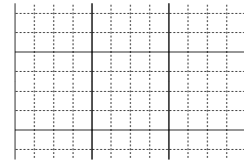
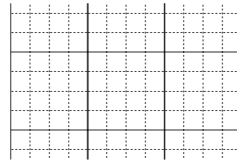
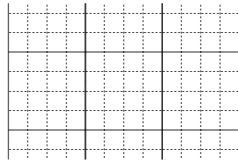
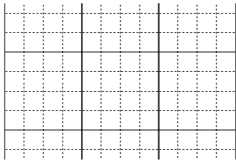
Bài 1: Đặt tính rồi tính:

a) 326×103

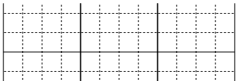
b) 314×205

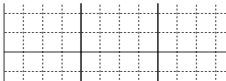
c) 1065×28

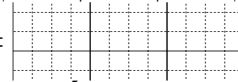
d) 1293×405

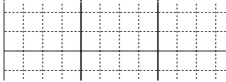


Bài 2: Tính nhẩm:

a) $36 \times 11 =$ 

b) $25 \times 11 =$ 

c) $49 \times 11 =$ 

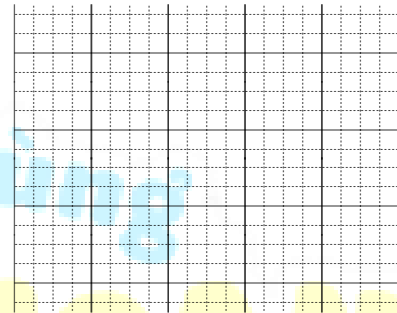
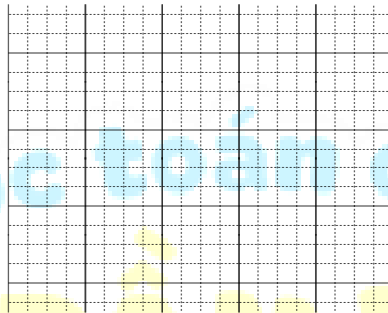
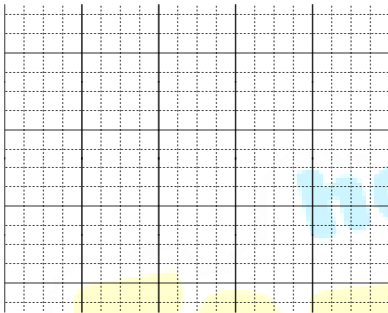
d) $95 \times 11 =$ 

Bài 3: Tìm x, biết:

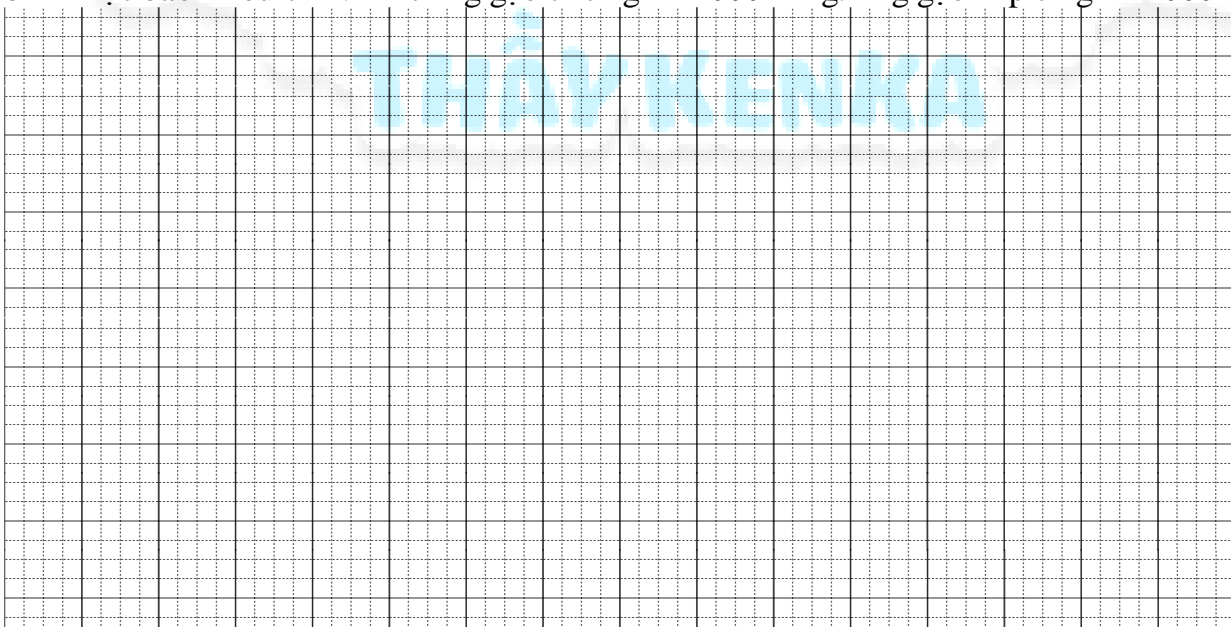
a) $x : 45 + 206 = 780$

b) $9086 - x \times 9 = 3938$

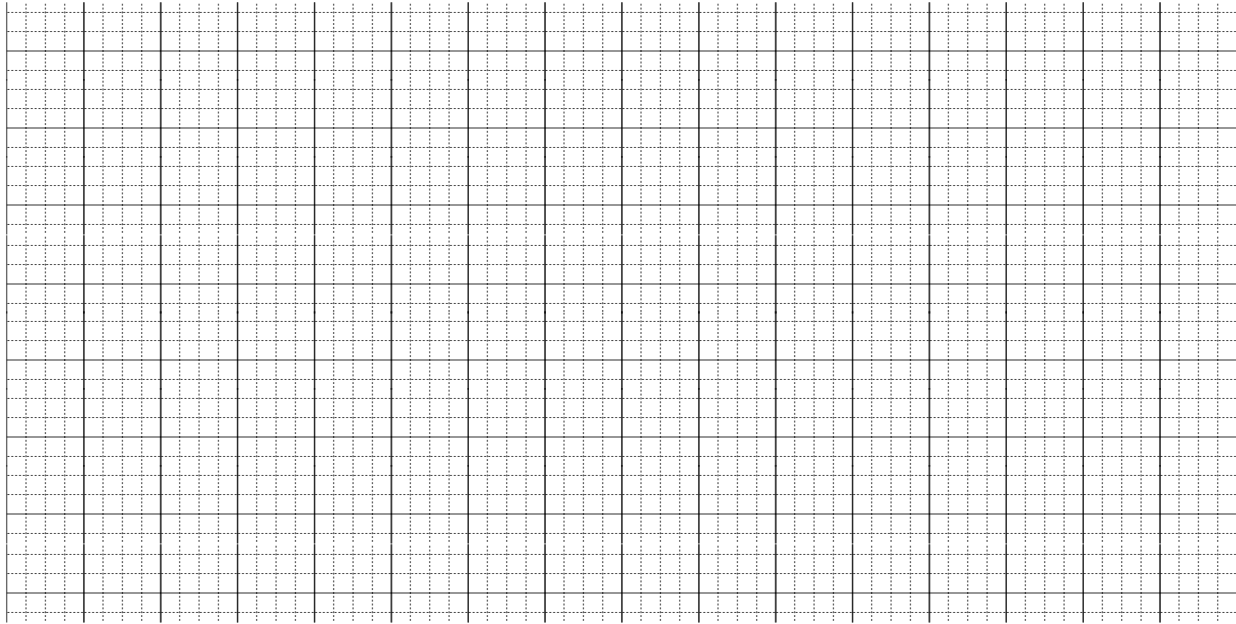
c) $(x - 4350) : 705 = 862$



Bài 4: Một cửa hàng trong ngày bán được 145kg gạo tẻ và 120kg gạo nếp. Hỏi cửa hàng đó bán được bao nhiêu tiền? Biết 1kg gạo tẻ có giá 11000 đồng. 1kg gạo nếp có giá 14000 đồng.



Bài 5: Một hình chữ nhật có chu vi là 188dm. Chiều dài hơn chiều rộng là 58dm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.



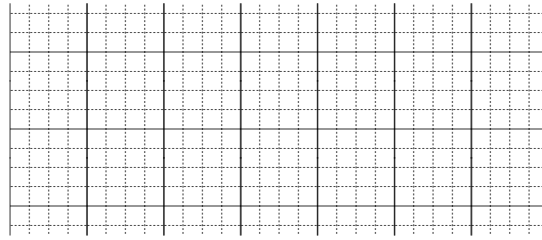
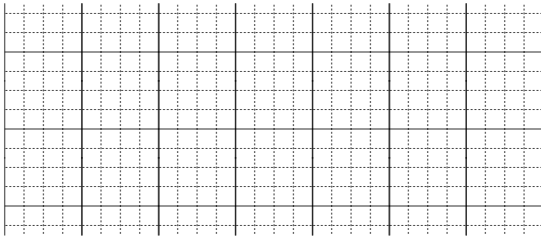
Bài 6: Không tính ra kết quả hãy so sánh A và B biết:

$$A = 202 \times 204$$

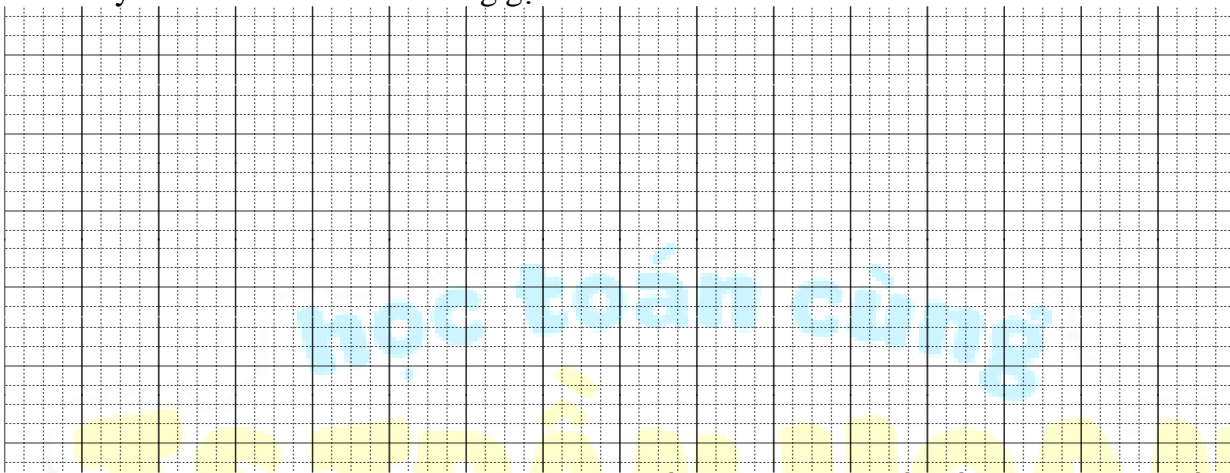
$$B = 203 \times 203$$

Bài giải

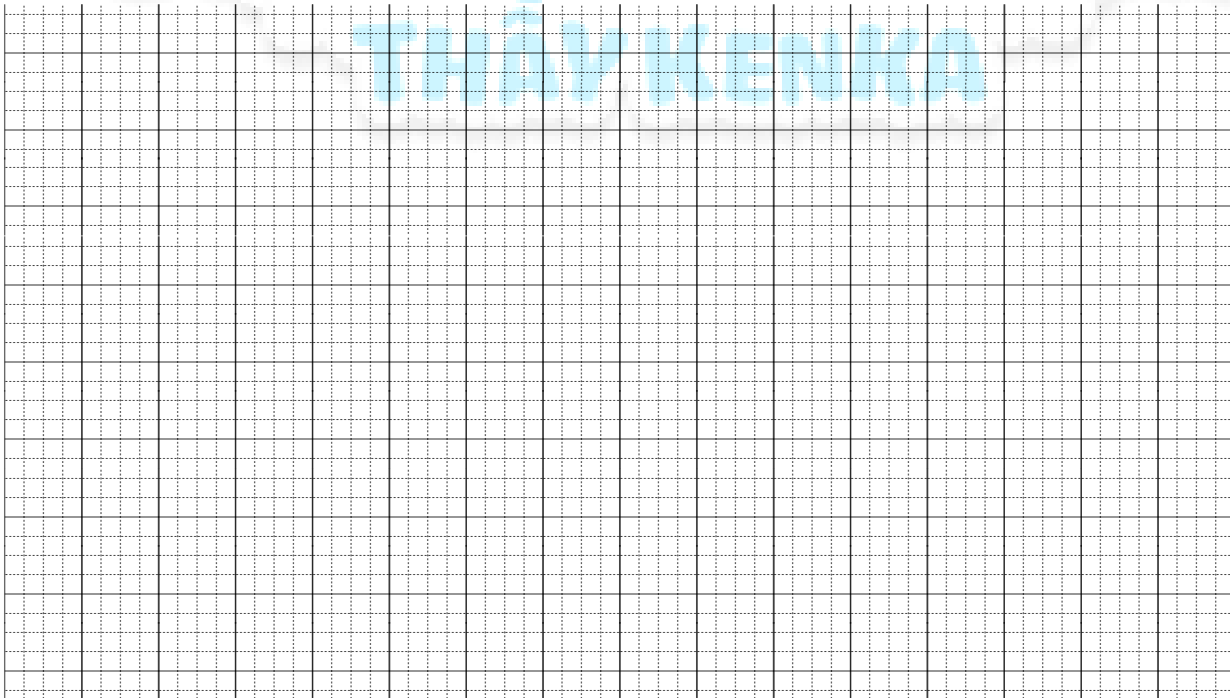




Bài 3: Một chuyến xe chở 35 bao gạo, mỗi bao nặng 60kg. Trong đó có $\frac{1}{5}$ số gạo là gạo nếp.
Hỏi chuyến xe đó chở bao nhiêu kg gạo tẻ?



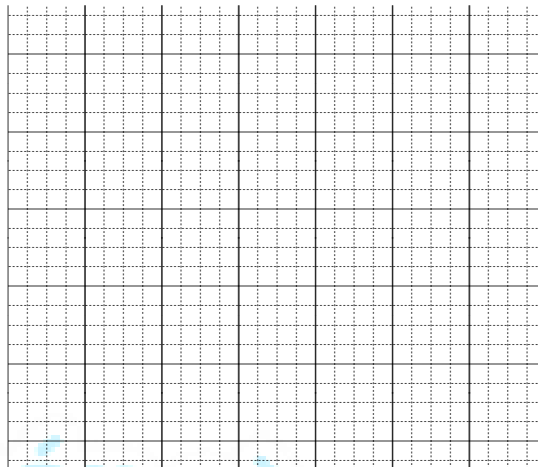
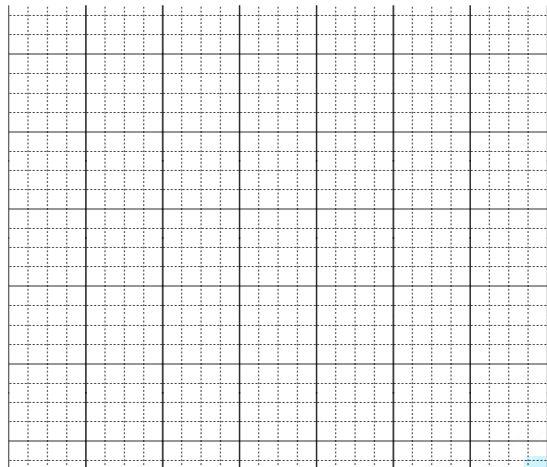
Bài 4: Một đoàn xe tham gia chở gạo giúp đỡ đồng bào lũ lụt. Tốp đầu chở được 48 tấn gạo, mỗi xe chở được 8 tấn gạo. Tốp sau chở được 56 tấn gạo, mỗi xe chở đc 8 tấn gạo. Hỏi cả đoàn xe có tất cả bao nhiêu xe?



Bài 5: Tìm x:

a) $x \times 5 = 387623 - 5323$

b) $3864 + x = 263204 : 4$



TUẦN 15

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép chia hai số có tận cùng là các chữ số 0.

Chia một số có ba, bốn hoặc năm chữ số có hai chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một phép chia có số bị chia là 48000, số chia là 60 thì thương của phép chia đó là:

- A. 8 B. 80 C. 800 D. 8000

Câu 2: Phép tính có kết quả lớn hơn 10km là:

- A. $5000m + 4990m$ B. $16km - 5320m$
C. $100km : 10$ D. $3203m \times 2$

Câu 3: Kết quả của phép tính $7740 : 36$ là:

- A. 214(dư 36) B. 215 C. 2141 D. 213(dư 72)

Câu 4: Một tấm bìa hình chữ nhật có diện tích $4815cm^2$, chiều rộng 45cm. Chiều dài của tấm bìa là:

- A. 117cm B. 107cm C. 105cm D. 115cm

Câu 5: Số dư trong phép chia $365000 : 700$ là:

- A. 300 B. 3 C. 30 D. 303

Câu 6: Tổng của hai số là 8396, số lớn hơn số bé 4502 đơn vị. Số bé là:

- A. 1479 B. 1794 C. 1974 D. 1794

Câu 7: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng là 38m và diện tích là $2356m^2$. Chiều dài của thửa ruộng là:

- A. 64m B. 63m C. 72m D. 62m

Câu 8: Một đội xe gồm 2 tổ xe. Tổ I gồm 4 xe, mỗi xe chở được 36 tạ hàng. Tổ II gồm 5 xe, mỗi xe chở được 27 tạ hàng. Trung bình mỗi xe chở được số tạ hàng là:

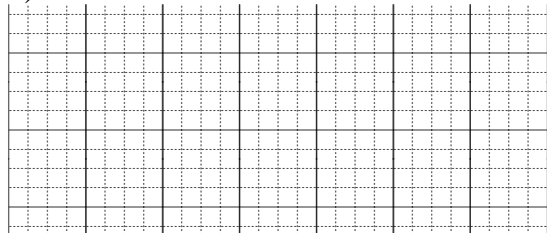
- A. 31 tạ B. 74 tạ C. 35 tạ D. 76 tạ

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

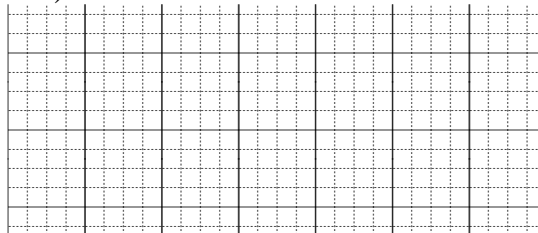


Bài 5*: Tìm x, biết:

a) $24 : x + 26 : x = 5$



b) $93 : x - 12 : x = 9$



TUẦN 16

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép chia một số có bốn hoặc năm chữ số cho số có ba chữ số.

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kết quả của phép chia $75050 : 25$ là:

- A. 302 B. 30002 C. 3002 D. 320

Câu 2: Phép chia $24650 : 120$ có kết quả là:

- A. 25 (dư 50) B. 205 (dư 50) C. 25 (dư 5) D. 205

Câu 3: Số dư trong phép chia $641000 : 400$ là:

- A. 2 B. 20 C. 200 D. 2000

Câu 4: Cho hình vuông có cạnh 5cm và hình chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 3cm. Tổng diện tích của hai hình đó là:

- A. 25cm^2 B. 18cm^2 C. 43cm^2 D. 2cm^2

Câu 5: Một cửa hàng nhận về 240 bao gạo, mỗi bao đựng 50kg. Cửa hàng bán hết số gạo đó, trung bình mỗi ngày bán được 375kg. Cửa hàng bán hết số gạo đó trong số ngày là:

- A. 120 ngày B. 48 ngày C. 32 ngày D. 240 ngày

Câu 6: Cả hai dãy có 50 cây vải thiều. Dãy thứ nhất có nhiều hơn dãy thứ hai 6 cây. Dãy thứ nhất có số cây vải thiều là:

- A. 28 cây B. 22 cây C. 44 cây D. 6 cây

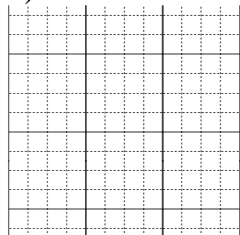
Câu 7: Người ta lát gạch hoa hình vuông có cạnh 25 cm trên một nền nhà có chiều dài 25m và chiều rộng 5m. Để lát hết nền nhà đó cần số viên gạch là:

- A, 20 viên B. 200 viên C. 2000 viên D. 20000 viên

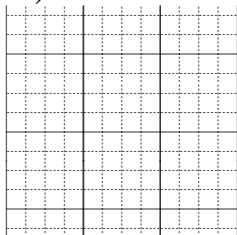
B. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính:

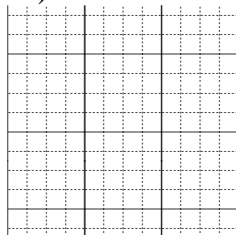
a) $5382 : 26$



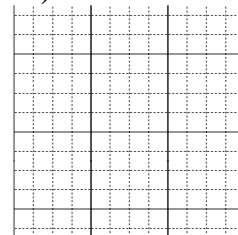
b) $7150 : 65$

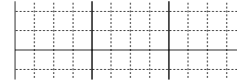
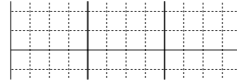
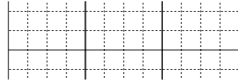
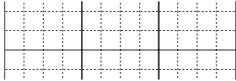


c) $79024 : 119$



d) $33210 : 246$

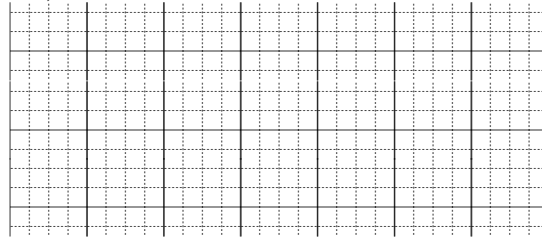
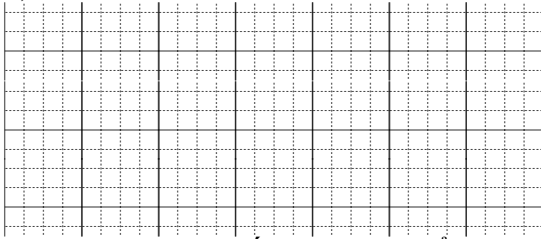




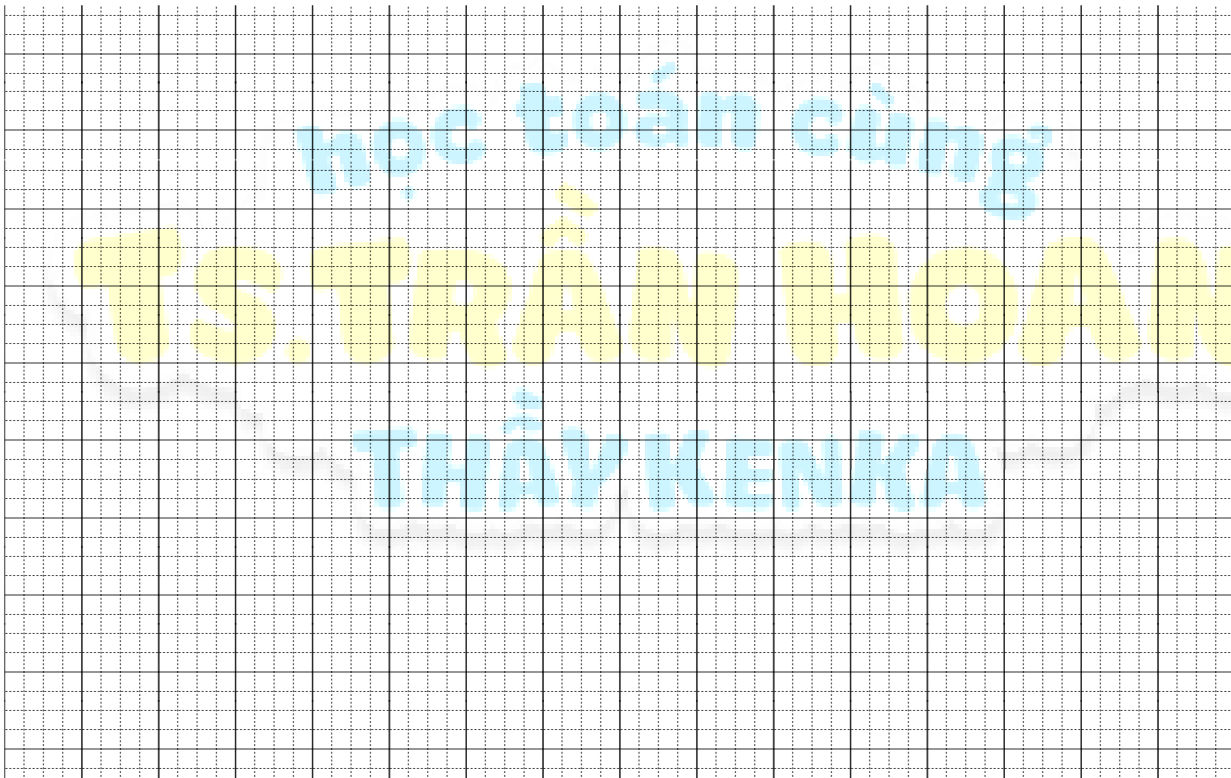
Bài 2: Tính bằng cách thuận tiện nhất:

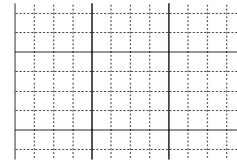
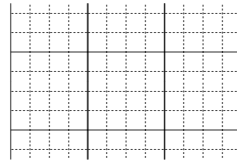
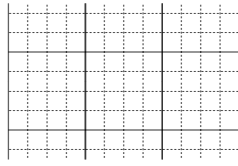
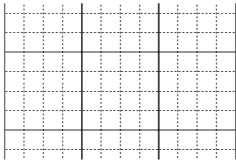
a) $3500 : 123 + 2035 : 123$

b) $612 : 136 + 7480 : 136$



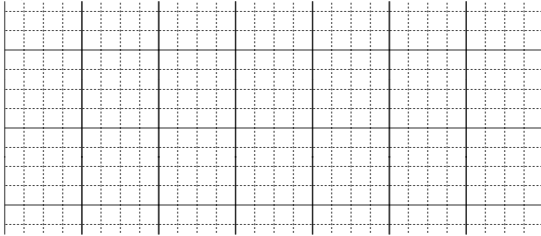
Bài 3: Vòi thứ nhất chảy vào bể trong 1 giờ 45 phút được 2520 lít nước. Vòi thứ hai chảy vào bể trong 2 giờ 5 phút được 2750 lít nước. Hỏi trong 1 phút vòi nào chảy được nhiều nước hơn và hơn bao nhiêu lít nước?



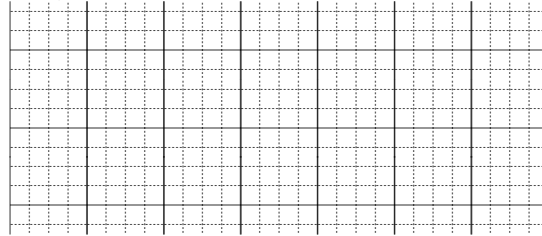


Bài 2: Tìm x, biết:

a) $x + 21765 = 102372$

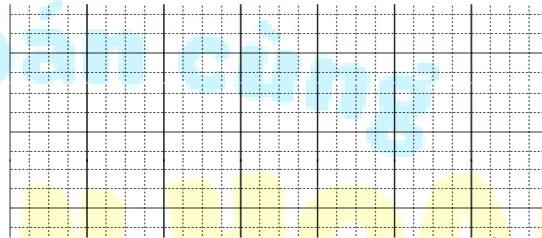
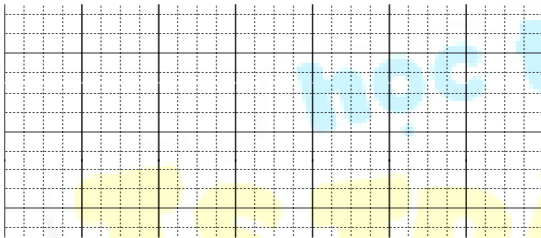


b) $51726 - x = 23485$

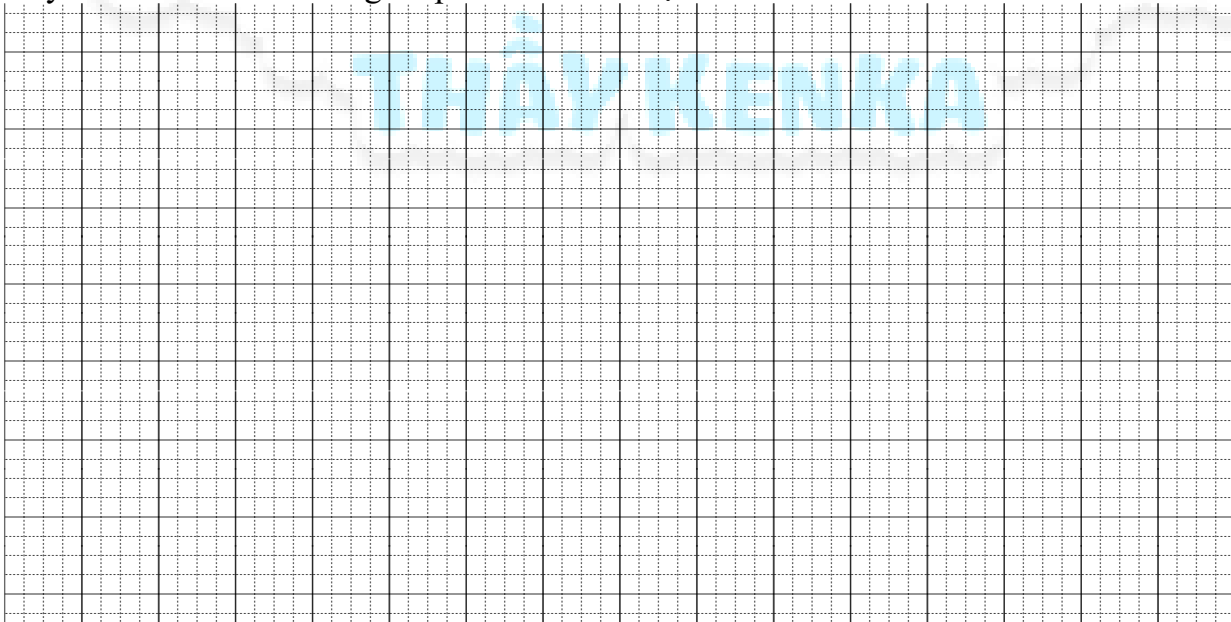


c) $x : 213 = 108 \text{ (dư } 27)$

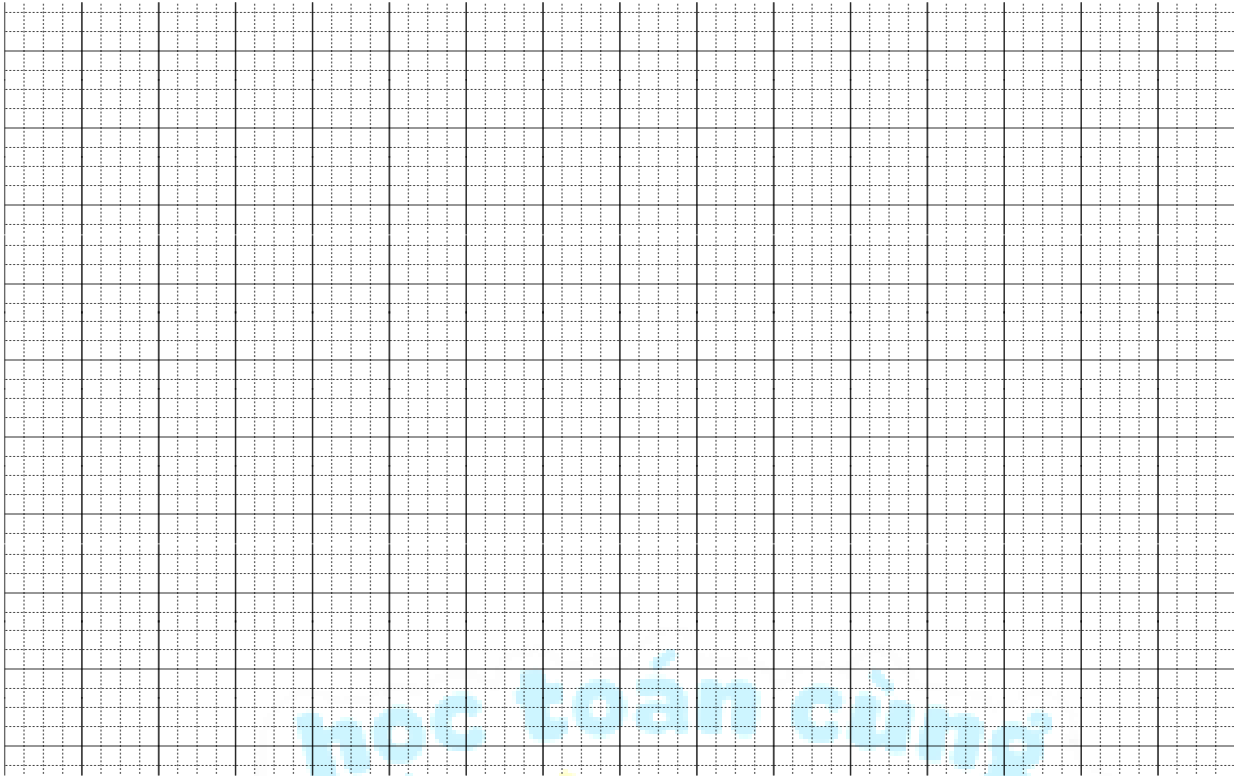
d) $x \times 76 = 8436$



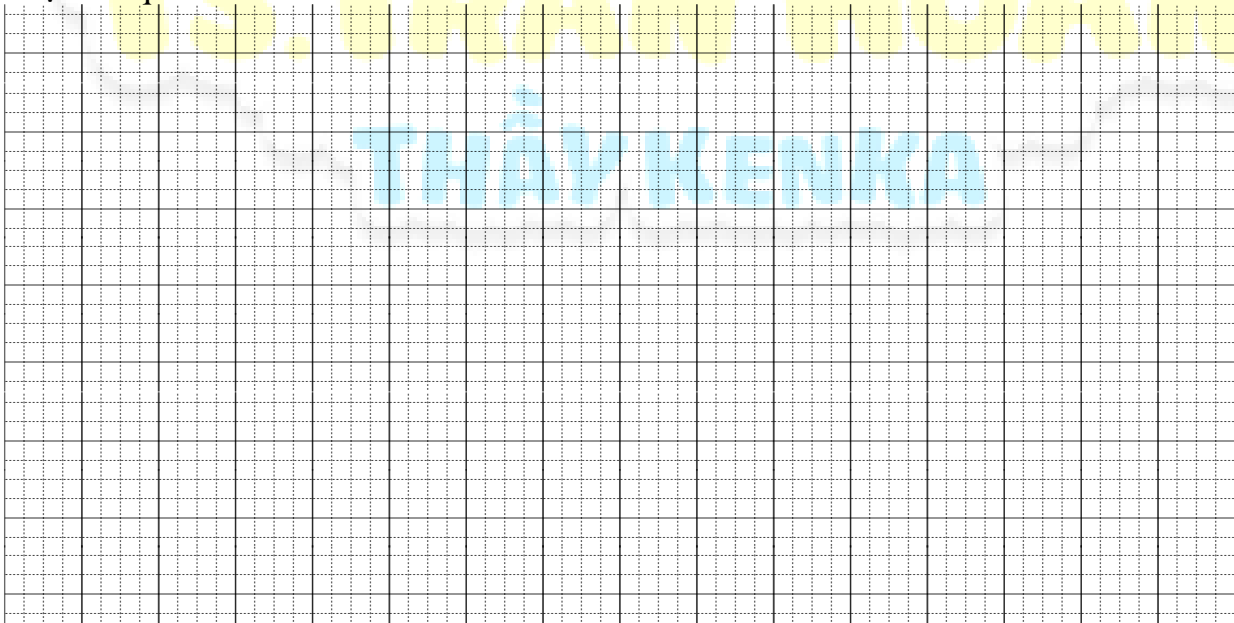
Bài 3: Một máy bơm nước trong 1 giờ 15 phút bơm được 93000 lít nước vào bể bơi. Hỏi nếu máy bơm đó chỉ bơm trong 20 phút thì bơm được bao nhiêu lít nước vào bể?

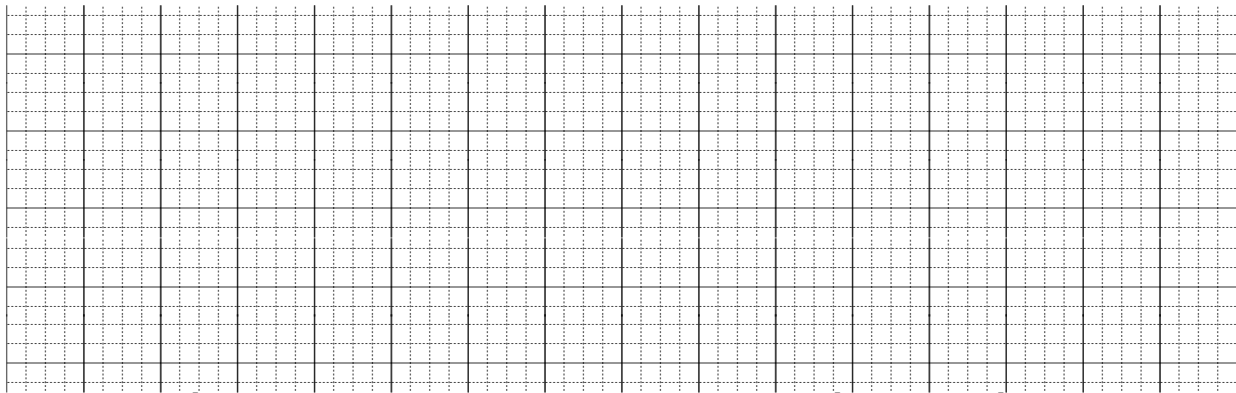


Bài 4: Trong kho có 120 thùng sách, mỗi thùng có 250 quyển. Người ta đóng hết số sách đó vào các thùng nhỏ, mỗi thùng 150 quyển. Hỏi đóng được tất cả bao nhiêu thùng sách?

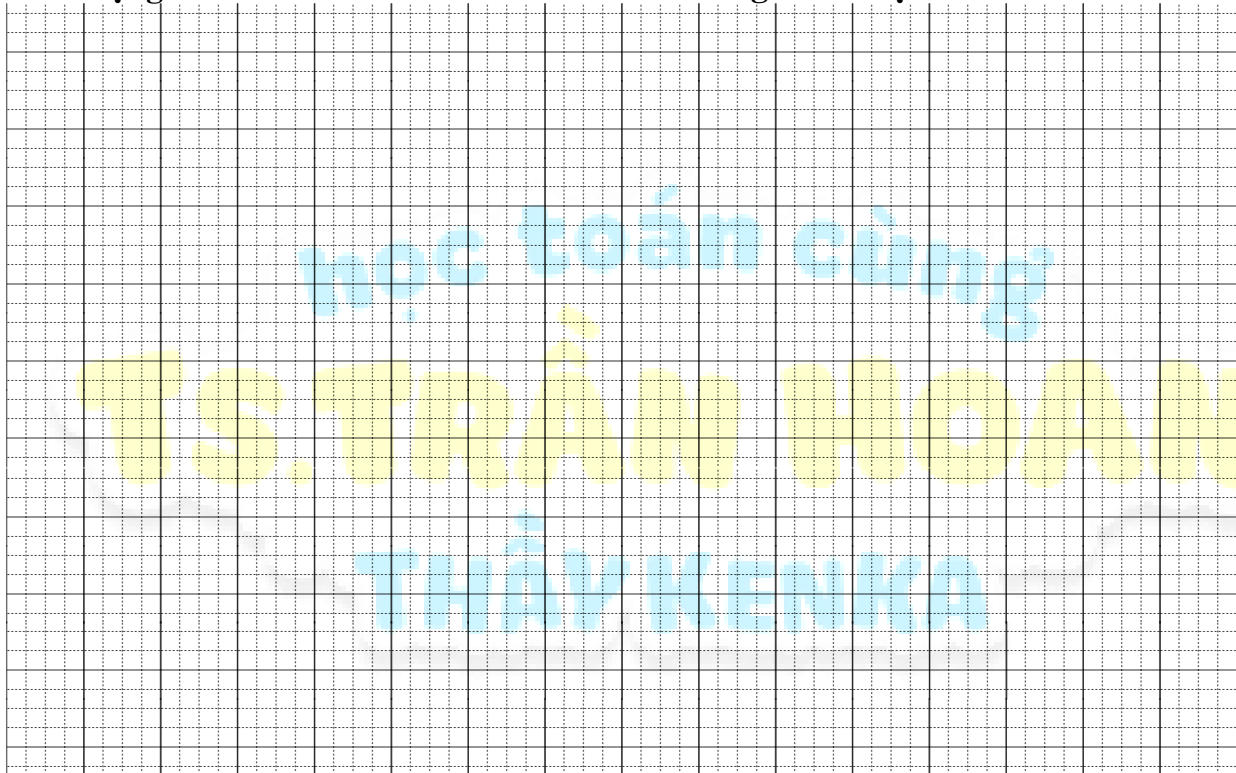


Bài 5: Tìm một số biết rằng lấy số đó chia cho 30 rồi cộng với 215 sau đó nhân với 125 thì được kết quả là 59375.





Bài 6: Một tấm bìa hình chữ nhật có chu vi là 304cm. Nếu giảm chiều dài đi 32cm và giảm chiều rộng đi 8cm thì tấm vải trở thành hình vuông. Tính diện tích tấm bìa đó.



TUẦN 19

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Diện tích hình bình hành

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: $102\text{km}^2 = \dots\dots\text{m}^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 102 000 B. 102 000 000 C. 1 020 000 D. 10 200 000

Câu 2: Chín trăm hai mươi bảy ki-lô-mét vuông viết là:

- A. 27 km vuông B. 927km
C. 927km² D. Chín trăm hai mươi bảy km vuông

Câu 3: Số đo thích hợp chỉ diện tích một phòng học là:

- A. 90cm² B. 40m² C. 900km² D. 900m²

Câu 4: Số thích hợp để điền vào chỗ chấm $20\text{m}^2\ 8\text{dm}^2 = \dots\dots\text{dm}^2$ là:

- A. 28 B. 208 C. 1 008 D. 20 008

Câu 5: Diện tích của một khu đất hình vuông là 64km^2 . Chu vi khu đất đó là:

- A. 4096km² B. 4096km C. 64km D. 32km

Câu 6: Một hình bình hành có độ dài đáy là 5m, chiều cao 23dm. Diện tích của hình bình hành đó là:

- A. 115m² B. 115dm² C. 1150m² D. 1150dm²

Câu 7: Một hình bình hành có diện tích 312m^2 , cạnh đáy là 24m. Chiều cao của hình bình hành đó là:

- A. 17m B. 30m C. 37m D. 13m

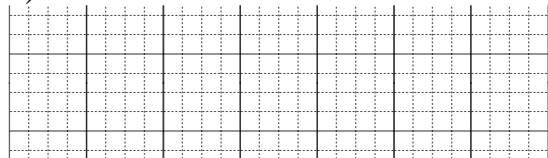
Câu 8: Một hình vuông có diện tích bằng diện tích hình bình hành. Biết hình bình hành có độ dài đáy là 160m và chiều cao là 40m. Chu vi của hình vuông là:

- A. 200m B. 100m C. 320m D. 6400m

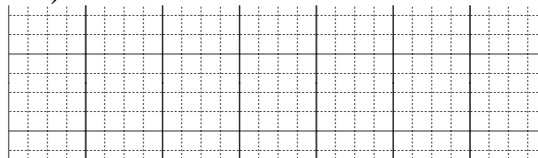
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

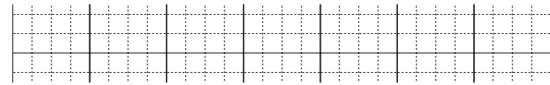
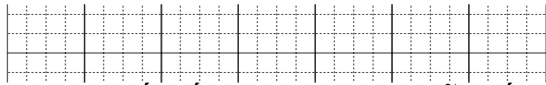
Bài 1: Tìm giá trị của biểu thức:

a) $345\text{km}^2 - 45\text{km}^2 \times 4$



b) $3\text{km}^2\ 6\text{m}^2 + 726589\text{m}^2$

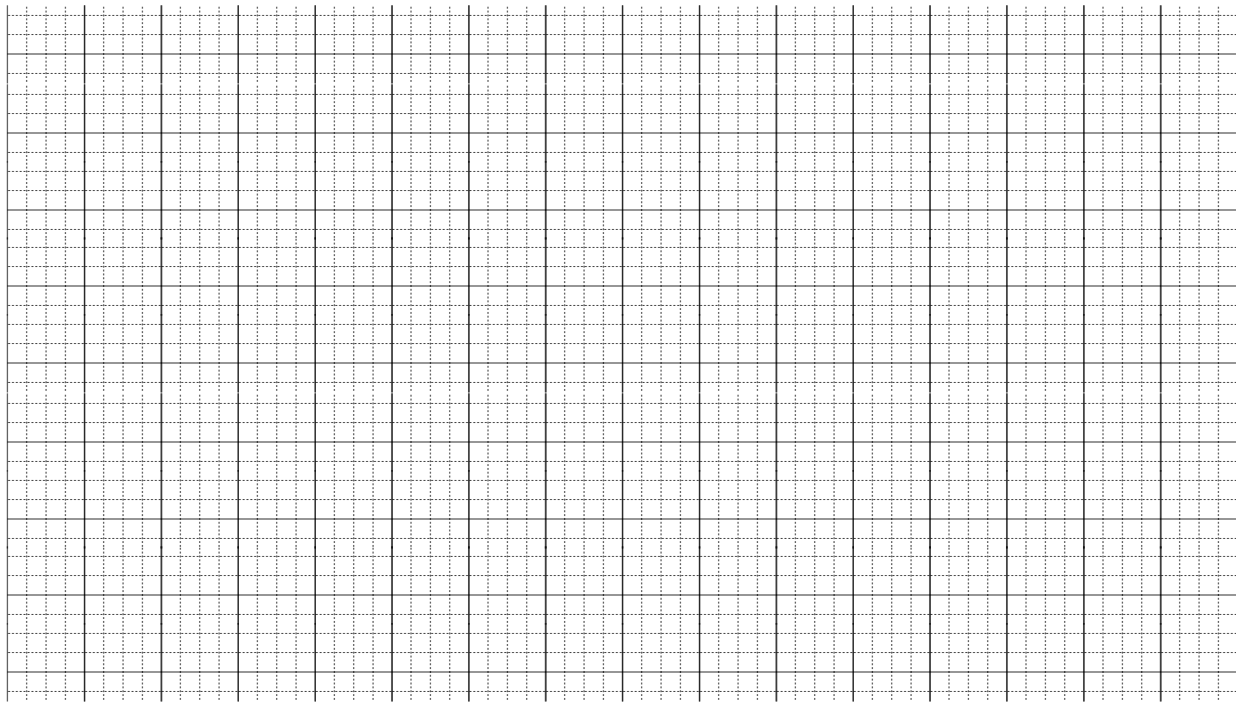




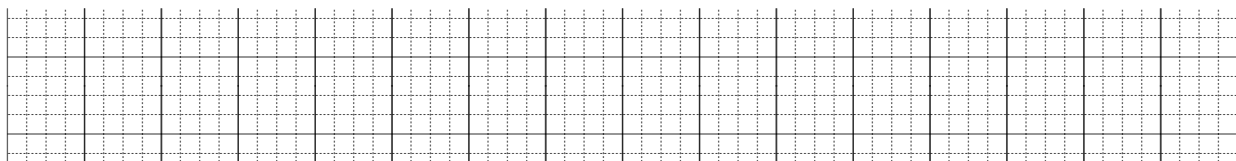
Bài 2: Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

Độ dài đáy	Chiều cao	Diện tích hình bình hành
15m	9m	 m ²
 cm	16cm	400cm ²
167dm	150cm	 dm ²

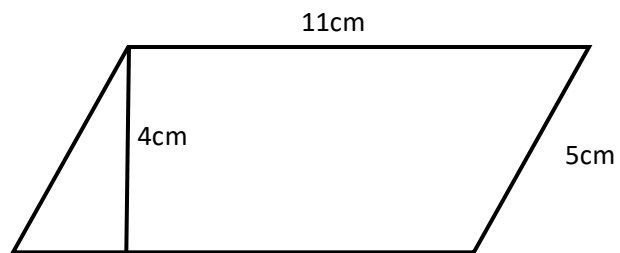
Bài 3: Tổng độ dài một cạnh đáy và chiều cao tương ứng của hình bình hành là 5dm, chiều cao hơn cạnh đáy 12cm. Hỏi diện tích hình bình hành đó là bao nhiêu xăng-ti-mét vuông?



Bài 4: Một thửa ruộng hình bình hành có độ dài đáy bằng 150cm, chiều cao bằng $\frac{1}{3}$ độ dài đáy. Người ta cấy lúa thửa ruộng đó, tính ra cứ 100m² thu hoạch được 80kg thóc. Hỏi thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?



Bài 5: Cho hình bình hành có kích thước như hình vẽ dưới đây. Hãy tính chu vi, diện tích hình bình hành đó?



TUẦN 20

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phân số và tính chất phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Phân số có mẫu số bằng 3, tử số bằng 7 là:

- A. $\frac{3}{7}$ B. $\frac{7}{3}$ C. $\frac{3}{10}$ D. $\frac{7}{10}$

Câu 2: Cho các phân số sau: $\frac{4}{5}$; $\frac{16}{9}$; $\frac{99}{10}$; $\frac{78}{81}$. Các phân số lớn hơn 1 là:

- A. $\frac{4}{5}$; $\frac{78}{81}$ B. $\frac{16}{9}$; $\frac{4}{5}$ C. $\frac{99}{10}$; $\frac{78}{81}$ D. $\frac{16}{9}$; $\frac{99}{10}$

Câu 3: Kết quả của phép chia **14: 21** là:

- A. $\frac{21}{14}$ B. $\frac{14}{21}$ C. $\frac{2}{7}$ D. $\frac{14}{12}$

Câu 4: Phân số bằng phân số $\frac{3}{4}$ là:

- A. $\frac{3}{4}$ B. $\frac{12}{16}$ C. $\frac{6}{4}$ D. $\frac{40}{30}$

Câu 5: Hoa có 12 cái bánh. Hoa đã ăn hết 5 cái bánh. Phân số chỉ số bánh Hoa đã ăn so với tổng số bánh là:

- A. $\frac{5}{12}$ B. $\frac{5}{7}$ C. $\frac{7}{12}$ D. $\frac{12}{5}$

Câu 6: Mạnh có 20 viên bi trong đó có 8 viên bi đỏ và 12 viên bi xanh. Phân số chỉ số viên bi đỏ của Mạnh so với tổng số viên bi là:

- A. $\frac{8}{12}$ B. $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{5}$ D. $\frac{8}{20}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Viết thương của mỗi phép chia sau dưới dạng phân số:

a) $7 : 9 =$

 b) $5 : 7 =$

 c) $8 : 11 =$

 d) $109 : 101 =$

Bài 2: Viết mỗi số tự nhiên sau dưới dạng phân số có mẫu số bằng 1:

a) $9 =$

 b) $12 =$

 c) $30 =$

 d) $100 =$

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

TUẦN 21

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Quy đồng phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Rút gọn phân số $\frac{56}{64}$ ta được:

A. $\frac{7}{8}$

B. $\frac{8}{7}$

C. $\frac{8}{9}$

D. $\frac{1}{8}$

Câu 2: Trong các phân số dưới đây, phân số bằng phân số $\frac{3}{4}$ là:

A. $\frac{9}{16}$

B. $\frac{12}{16}$

C. $\frac{6}{12}$

D. $\frac{9}{8}$

Câu 3: Trong các phân số $\frac{1}{3}$; $\frac{13}{52}$; $\frac{17}{68}$; $\frac{36}{63}$. Phân số tối giản là:

A. $\frac{36}{63}$

B. $\frac{1}{3}$

C. $\frac{13}{52}$

D. $\frac{17}{68}$

Câu 4: Cho biết $\frac{72}{90} = \frac{\dots}{5}$. Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. 2

B. 3

C. 4

D. 55

Câu 5: Trong các phân số $\frac{4}{9}$; $\frac{5}{7}$; $\frac{8}{11}$; $\frac{3}{5}$. phân số bằng phân số $\frac{25}{35}$ là:

A. $\frac{4}{9}$

B. $\frac{5}{7}$

C. $\frac{8}{11}$

D. $\frac{3}{5}$

Câu 6: Mẫu chung của hai phân số $\frac{3}{7}$ và $\frac{4}{9}$ là:

A. 12

B. 63

C. 28

D. 56

Câu 7: Kết quả quy đồng mẫu số hai phân số $\frac{3}{4}$ và $\frac{4}{9}$ là:

A. $\frac{12}{8}$ và $\frac{18}{8}$

B. $\frac{8}{27}$ và $\frac{1}{3}$

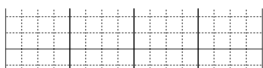
C. $\frac{18}{27}$ và $\frac{12}{27}$


D. $\frac{27}{36}$ và $\frac{16}{36}$

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

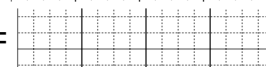
Bài 1: Rút gọn các phân số (theo mẫu)

Mẫu: $\frac{6}{8} = \frac{6:2}{8:2} = \frac{3}{4}$

a) $\frac{27}{36} =$ 

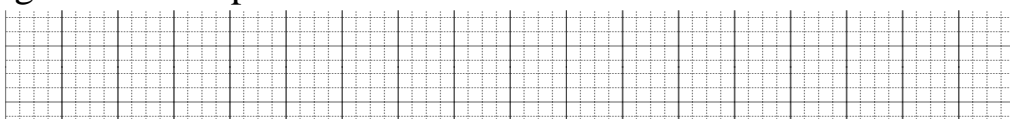
b) $\frac{72}{96} =$ 

c) $\frac{55}{110} =$ 

d) $\frac{88}{99} =$ 

Bài 2: Quy đồng mẫu số các phân số sau:

a) $\frac{4}{9}$ và $\frac{3}{5}$



b) $\frac{1}{7}$ và $\frac{2}{21}$

c) $\frac{5}{6}$ và $\frac{7}{8}$

d) $\frac{87}{40}$ và $\frac{153}{200}$

e) $\frac{9}{8}$; $\frac{5}{3}$ và $\frac{1}{2}$

Bài 3: Tính:

a) $\frac{3 \times 5 \times 7 \times 9}{5 \times 7 \times 3 \times 6}$

b) $\frac{30 \times 25 \times 7 \times 8}{75 \times 8 \times 12 \times 14}$

Bài 4: Rút gọn phân số:

$\frac{117117}{505505}$

TUẦN 22

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

So sánh phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Số 5 có thể viết thành phân số:

- A. $\frac{50}{50}$ B. $\frac{5}{5}$ C. $\frac{50}{5}$ D. $\frac{50}{10}$

Câu 2: Trong các phân số $\frac{3}{6}$; $\frac{18}{36}$; $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$; $\frac{75}{100}$, các phân số bằng $\frac{9}{12}$ là:

- A. $\frac{3}{6}$; $\frac{18}{36}$ B. $\frac{3}{4}$; $\frac{2}{3}$ C. $\frac{3}{4}$; $\frac{75}{100}$ D. $\frac{18}{36}$; $\frac{75}{100}$

Câu 3: Dãy các phân số được viết thứ tự từ bé đến lớn là:

- A. $\frac{1}{2}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{8}$ B. $\frac{3}{8}$; $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{2}$ C. $\frac{1}{3}$; $\frac{1}{2}$; $\frac{3}{8}$ D. $\frac{1}{3}$; $\frac{3}{8}$; $\frac{1}{2}$

Câu 4: Bạn Nam ăn hết $\frac{3}{4}$ quả táo, nghĩa là:


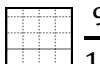

- A. Quả táo đó được chia làm 4 phần, Nam ăn hết 3 phần.
B. Quả táo đó được chia làm 3 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.
C. Quả táo đó được chia làm 4 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.
D. Quả táo đó được chia làm 7 phần bằng nhau, Nam ăn hết 3 phần như thế.

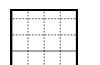
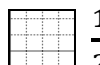

Câu 5: Trong các phân số $\frac{23}{24}$; $\frac{18}{17}$; $\frac{108}{118}$; $\frac{298}{289}$; $\frac{2001}{1999}$, các phân số lớn hơn 1 là:

- A. $\frac{23}{24}$; $\frac{18}{17}$; $\frac{108}{118}$ B. $\frac{108}{118}$; $\frac{298}{289}$; $\frac{2001}{1999}$ C. $\frac{18}{17}$; $\frac{298}{289}$; $\frac{2001}{1999}$ D. $\frac{18}{17}$; $\frac{108}{118}$; $\frac{198}{189}$

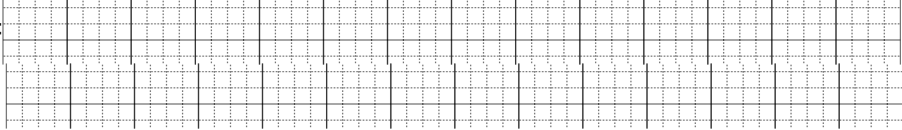
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

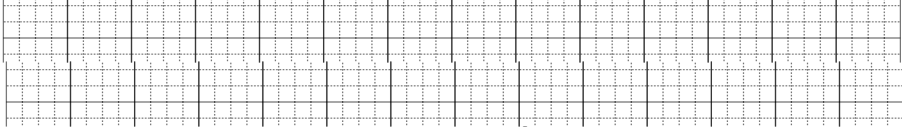
Bài 1: Điền dấu (>;<;=) thích hợp vào chỗ trống:

a) $\frac{4}{9}$  $\frac{2}{9}$ b) $\frac{6}{11}$  $\frac{9}{11}$ c) $\frac{1}{2}$  $\frac{2}{4}$

d) $\frac{7}{12}$  $\frac{11}{12}$ e) $\frac{29}{24}$  $\frac{19}{24}$ g) $\frac{7}{28}$  $\frac{5}{20}$

Bài 5: Tính

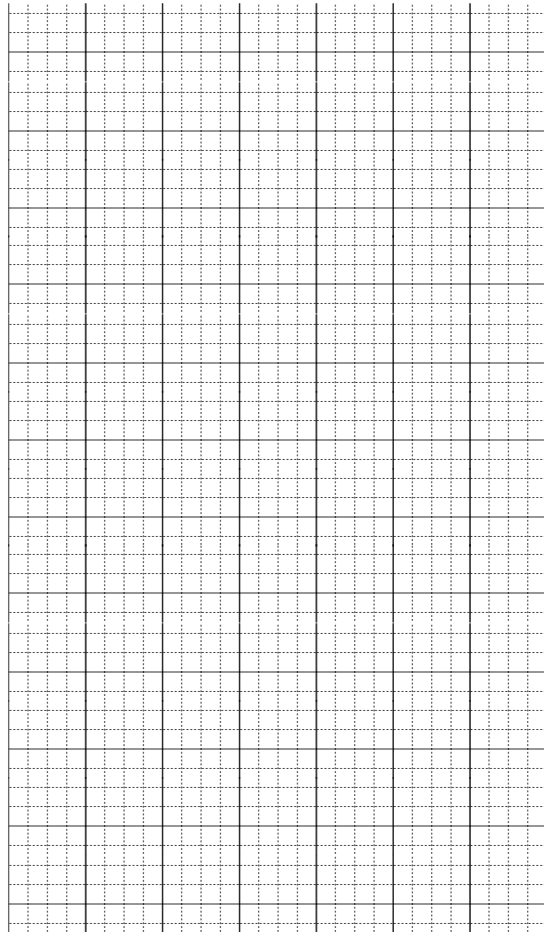
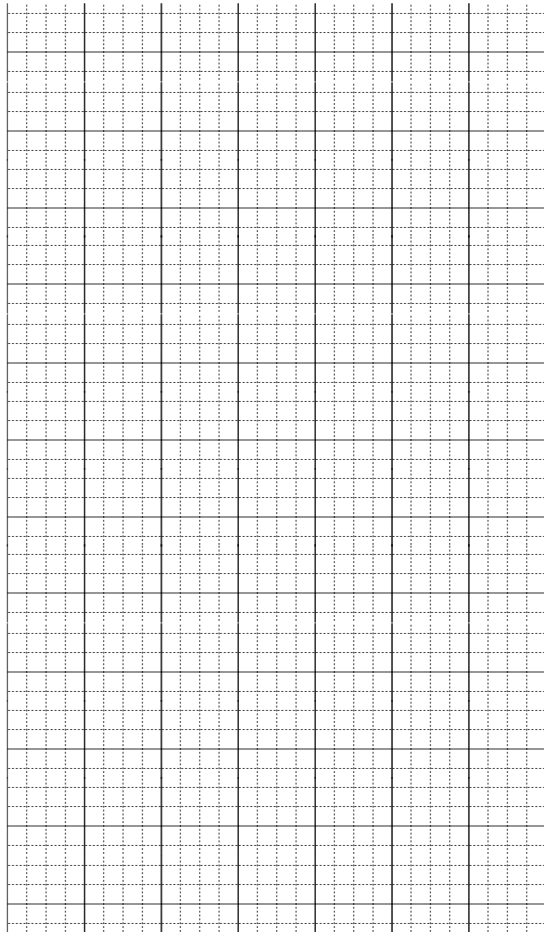
a) $\frac{3 \times 6 \times 2 \times 7}{12 \times 7 \times 9 \times 2} =$ 

b) $\frac{3 \times 4 \times 30 \times 56}{9 \times 8 \times 7 \times 8 \times 20} =$ 

Bài 6: Không quy đồng tử và mẫu, hãy so sánh các phân số sau:

a) $\frac{9}{10}$ và $\frac{10}{11}$

b) $\frac{125}{251}$ và $\frac{127}{253}$



$$\frac{9}{10} + \frac{7}{9} + \frac{5}{8} + \frac{3}{7} + \frac{3}{5} + \frac{2}{5} + \frac{4}{7} + \frac{3}{8} + \frac{2}{9} + \frac{1}{10}$$

Bài 6: Cho ba số 1, 3, 7. Hãy lập 3 phân số.

- a) Nhỏ hơn 1 và sắp xếp theo thứ tự từ lớn đến bé.
- b) Lớn hơn 1 và sắp xếp theo thứ tự từ bé đến lớn.

Bài 7: Viết phân số $\frac{9}{20}$ thành tổng hai phân số có tử số là 1 và mẫu số khác nhau.

Bài giải

Bài 2: Tìm x, biết:

a) $\frac{3}{2} - x = \frac{5}{6}$

b) $x + \frac{1}{4} = \frac{3}{4}$

c) $\frac{3}{10} + x = \frac{1}{2}$

Bài 3: Tính giá trị của biểu thức sau:

a) $\frac{7}{20} - \left(\frac{5}{8} - \frac{2}{5}\right)$

b) $\frac{5}{6} + \left(\frac{5}{9} - \frac{1}{4}\right)$

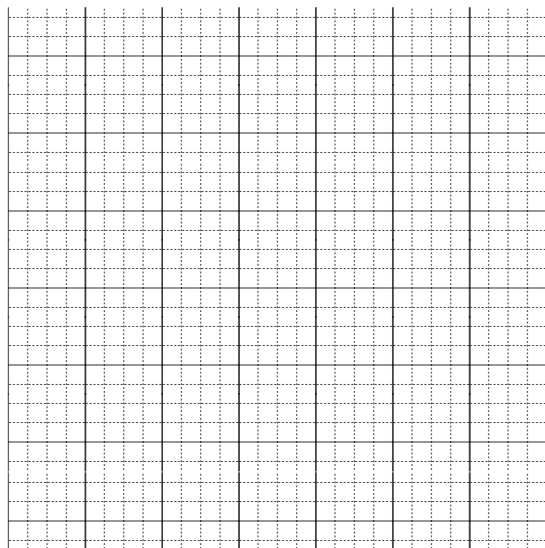
Bài 4: Cả ngày hôm nay anh Hòa lát được $\frac{5}{6}$ diện tích nền phòng họp bằng gạch hoa.

Riêng buổi sáng anh Hòa lát được $\frac{1}{2}$ diện tích nền phòng họp. Hỏi buổi chiều anh Hòa lát được bao nhiêu phần diện tích nền phòng họp?

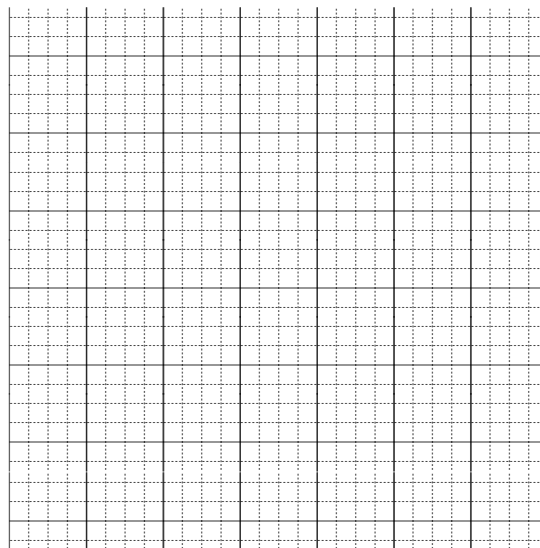
Bài giải

Bài 5: So sánh các phân số bằng cách hợp lí.

a) $\frac{9}{11}$ và $\frac{13}{15}$

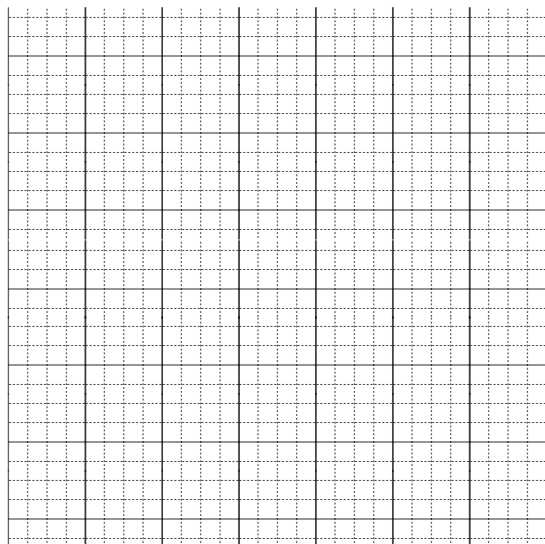


b) $\frac{201}{301}$ và $\frac{199}{308}$

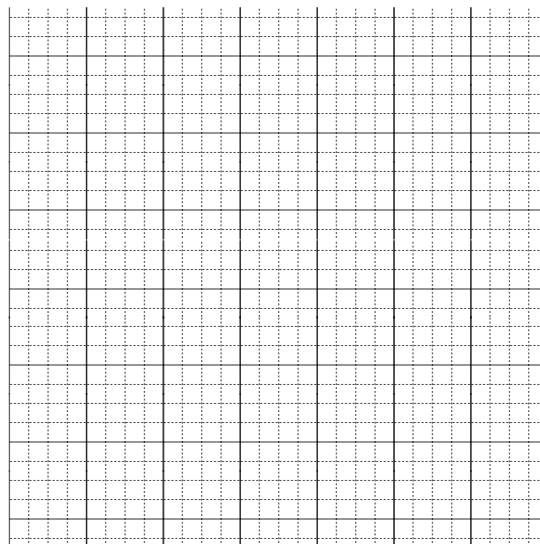


bài 6: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

a) $60 \times \left(\frac{7}{12} + \frac{4}{15} \right)$



b) $\frac{1}{2} \times \frac{2}{3} \times \frac{3}{4} \times \frac{4}{5} \times \frac{5}{6} \times \frac{6}{7} \times \frac{7}{8} \times \frac{8}{9}$



TUẦN 25

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép nhân, chia phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: $\frac{4}{5}$ của 120 là:

- A. 150 B. 111 C. 96 D. 120

Câu 2: $\frac{8}{5}$ của 40 là:

- A. 25 B. 40 C. 15 D. 64

Câu 3: Kết quả của phép chia $\frac{4}{9} : 2$ là:

- A. $\frac{8}{9}$ B. $\frac{9}{2}$ C. $\frac{6}{9}$ D. $\frac{4}{11}$

Câu 4: Diện tích của hình chữ nhật là $\frac{5}{8} \text{ m}^2$. Chiều dài là $\frac{7}{8} \text{ m}$. Chu vi hình chữ nhật đó là:

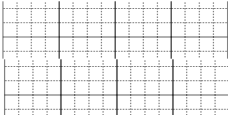
- A. $\frac{5}{7} \text{ m}$ B. $\frac{89}{56} \text{ m}$ C. $\frac{89}{28} \text{ m}$ D. $\frac{28}{89} \text{ m}$

Câu 5: Một trường tiểu học có 432 học sinh nữ, số học sinh nam bằng $\frac{8}{9}$ số học sinh nữ. Trường tiểu học đó có tất cả số học sinh là:

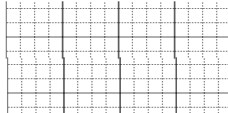
- A. 818 học sinh B. 918 học sinh
C. 716 học sinh D. 816 học sinh

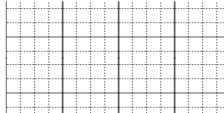
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính:

a) $\frac{2}{7} \times \frac{7}{9} =$ 

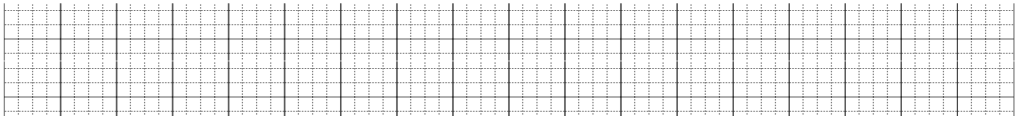
b) $\frac{3}{8} \times \frac{11}{12} =$ 

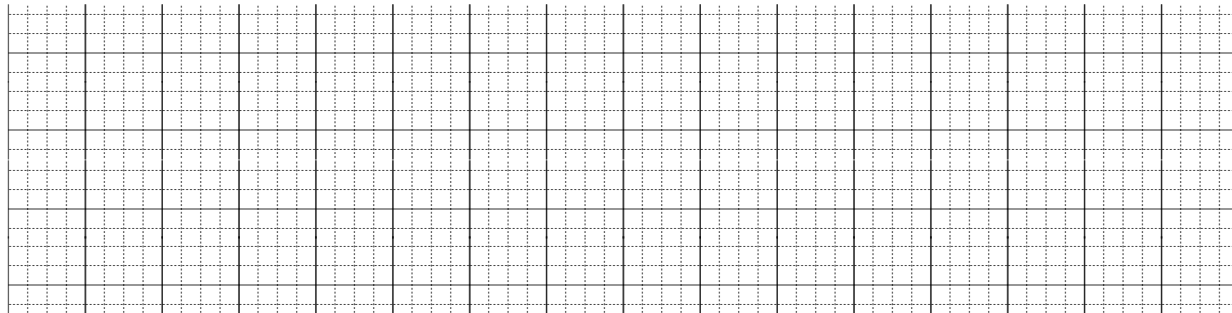
c) $\frac{5}{11} \times \frac{11}{5} =$ 

d) $\frac{27}{2} \times 30 =$ 

Bài 2: Viết theo mẫu.

Mẫu: $\frac{2}{3}$ của 36kg là: $36 \times \frac{2}{3} = 24$ (kg)

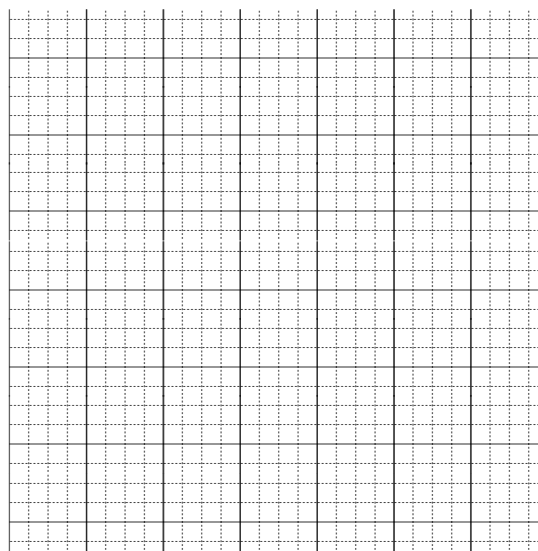
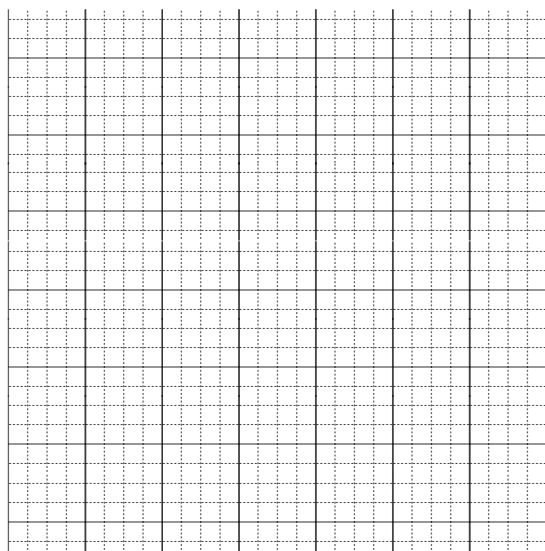
a) $\frac{3}{5}$ của 45kg là: 



Bài 6: Tìm x là số tự nhiên biết:

a) Phân số $\frac{x}{33}$ có giá trị là 4

b) Phân số $\frac{5}{x}$ có giá trị là $\frac{1}{2}$



TUẦN 26

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Phép tính phân số

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $x \times \frac{3}{7} = \frac{9}{14}$. Giá trị của x là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{3}{2}$ C. $\frac{3}{14}$ D. $\frac{15}{14}$

Câu 2: Phân số dưới đây có giá trị bằng 4 là:

- A. $\frac{64}{36}$ B. $\frac{96}{24}$ C. $\frac{1}{4}$ D. $\frac{12}{48}$

Câu 3: Phép so sánh dưới đây **không đúng** là:

- A. $\frac{7}{9} > \frac{5}{6}$ B. $\frac{8}{25} < \frac{8}{21}$ C. $\frac{16}{15} = \frac{48}{45}$ D. $\frac{27}{81} < \frac{7}{9}$

Câu 4: Cho $20m^2 4dm^2 = \dots \text{ cm}^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 2 004 B. 200 004 C. 200 400 D. 240 000

Câu 5: Giá trị của biểu thức $\frac{1}{5} + \frac{4}{5} \times \frac{1}{2}$ là:

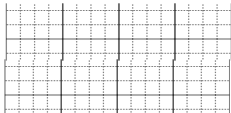
- A. $\frac{1}{2}$ B. $\frac{3}{5}$ C. $\frac{5}{15}$ D. $\frac{3}{10}$

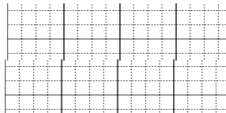
Câu 6: Một cửa hàng có 252m vải. Ngày thứ nhất cửa hàng bán $\frac{2}{7}$ số vải. Ngày thứ hai cửa hàng bán $\frac{5}{9}$ số vải. Sau hai ngày bán, cửa hàng còn lại số mét vải là:

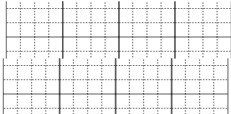
- A. 40m B. 100m C. 80m D. 172m

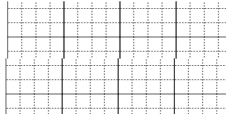
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Tính

a) $\frac{2}{3} : \frac{5}{7} =$ 

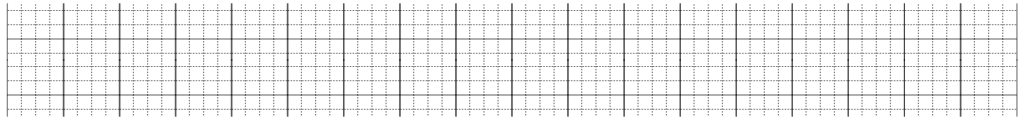
b) $1 : \frac{1}{3} =$ 

c) $\frac{4}{8} : \frac{8}{9} =$ 

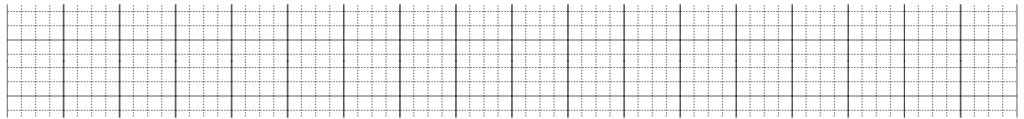
d) $3 : \frac{3}{5} =$ 

Bài 2: Tính giá trị của biểu thức

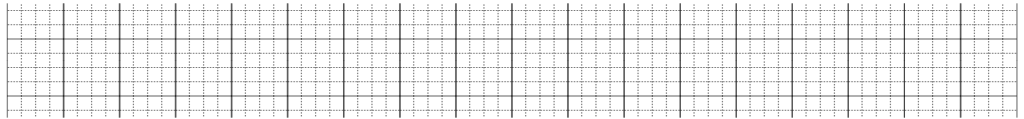
a) $\frac{2}{9} : \frac{2}{3} \times \frac{1}{2}$



b) $\frac{1}{2} \times \frac{1}{3} + \frac{1}{4}$

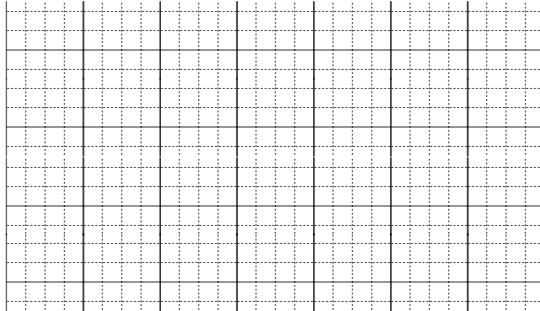


c) $\frac{2}{7} : \frac{2}{3} - \frac{1}{7}$

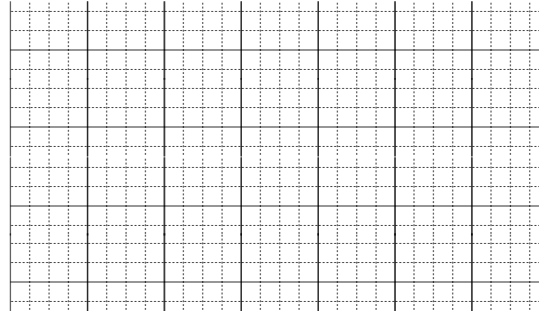


Bài 3: Tìm x, biết:

a) $6 \times x = \frac{5}{8} : \frac{3}{4}$

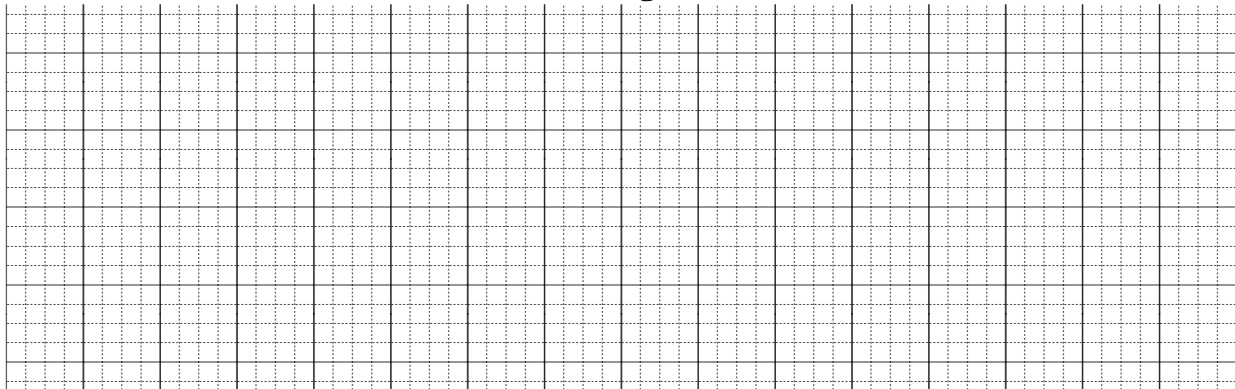


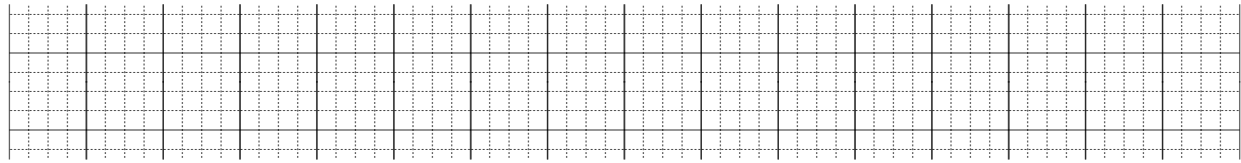
b) $x : \frac{7}{9} = 4 - \frac{23}{8}$



Bài 4: Lớp 4A được phân công lao động vệ sinh trường học. Cô giáo cử $\frac{1}{3}$ số học sinh của lớp quét cầu thang, $\frac{1}{3}$ số học sinh của lớp vệ sinh sân trường, còn lại 10 em làm vệ sinh lớp học. Hỏi lớp 4A có tất cả bao nhiêu học sinh?

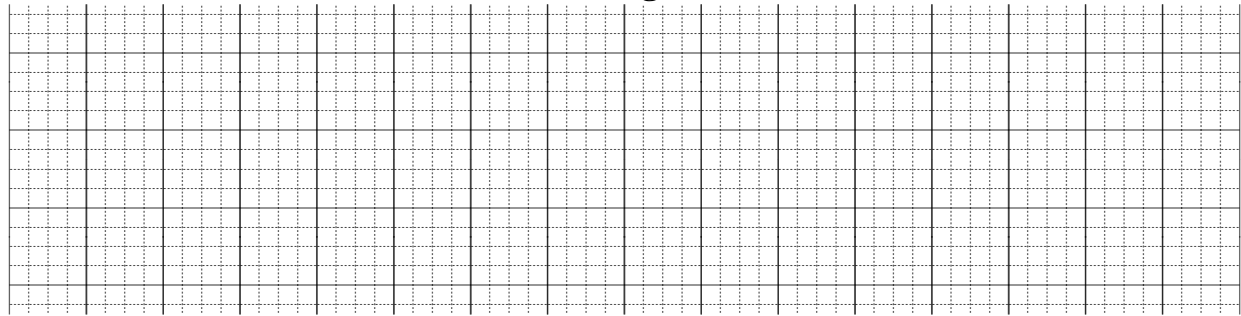
Bài giải





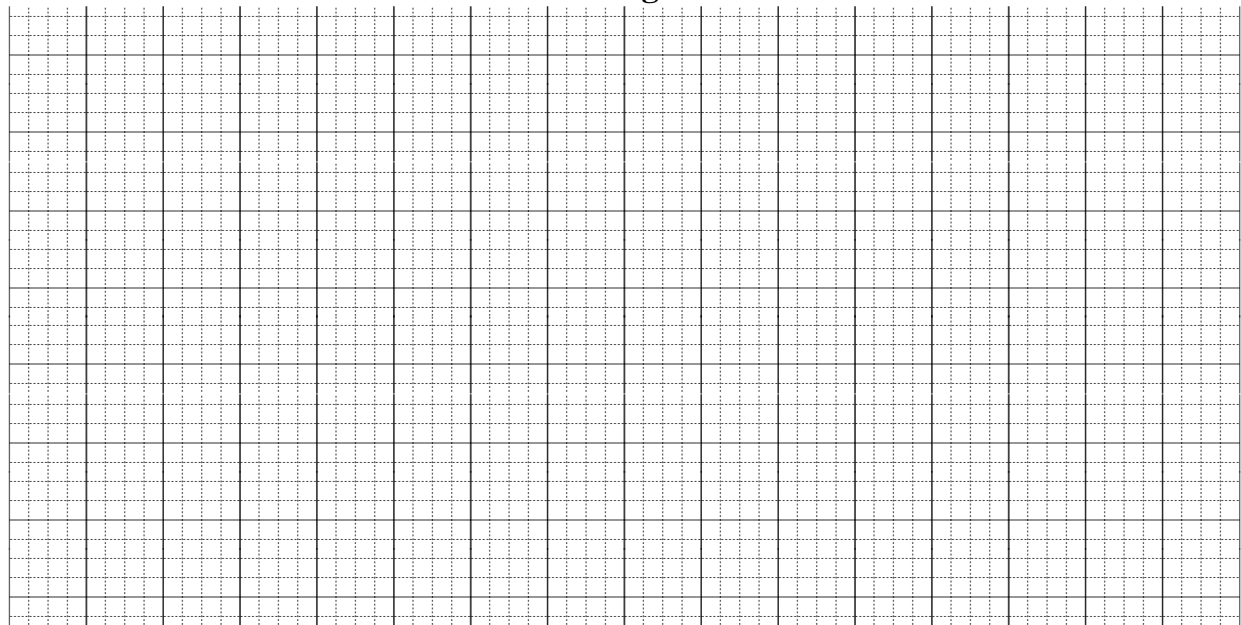
Bài 3: Một hình thoi có diện tích 42cm^2 , độ dài một đường chéo là 6cm . Tính độ dài đường chéo còn lại.

Bài giải

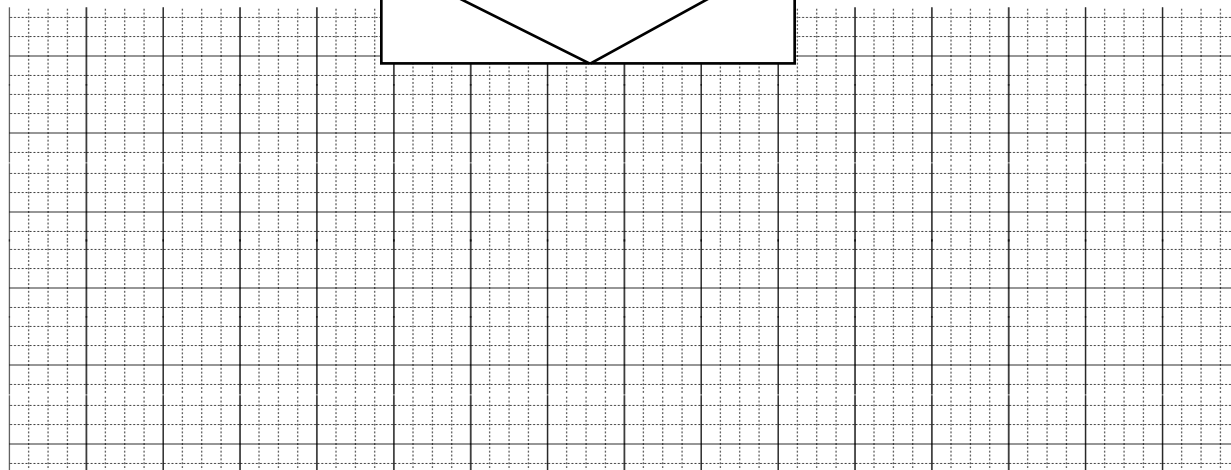
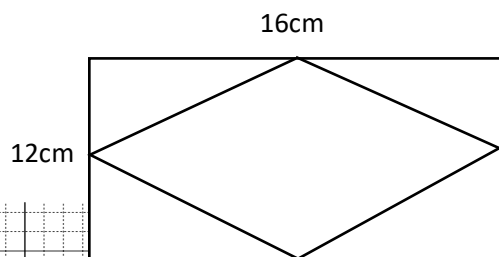


Bài 4: Một vườn hoa hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 17m . Tính diện tích vườn hoa hình thoi đó. Biết rằng đường chéo lớn dài hơn đường chéo bé 3m .

Bài giải



Bài 5: Người ta làm vườn hoa hình thoi trong một mảnh đất hình chữ nhật có kích thước như hình bên. Hãy tính diện tích phần đất còn lại?



TUẦN 28

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tỉ số của hai số

Bài toán tổng tỉ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $a = 6\text{cm}$, $b = 9\text{cm}$. Tỉ số của a và b là:

- A. $\frac{2}{3}$ B. $\frac{2}{3}\text{cm}$ C. $\frac{9}{6}$ D. $\frac{3}{2}$

Câu 2: Hai số có tổng và hiệu lần lượt là 1200 và 120. Hai số đó là:

- A. 660 và 780 B. 420 và 540
C. 540 và 660 D. 540 và 606

Câu 3: Đội văn nghệ có 4 bạn trai và 5 bạn gái. Tỉ số của bạn trai và tổng số bạn cả đội là:

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{5}{4}$ C. $\frac{4}{9}$ D. $\frac{5}{9}$

Câu 4: Trung bình cộng của hai số là 72. Tỉ số của hai số là $\frac{7}{2}$. Hai số đó là:

- A. 16 và 56 B. 46 và 26 C. 8 và 64 D. 32 và 112

Câu 5: Trên bãi cỏ có 36 con bò, số bò gấp 6 lần số trâu. Số con trâu có trên bãi cỏ là:

- A. 41 con B. 6 con C. 30 con D. 180 con

Câu 6: Cả hai lớp 4A và 4B trồng được 700 cây. Lớp 4A trồng được ít hơn lớp 4B là 150 cây. Mỗi lớp trồng được số cây là:

- A. 425 cây và 575 cây B. 275 cây và 425 cây
C. 125 cây và 275 cây C. 275 cây và 575 cây

Câu 7: Hai thùng chứa tổng cộng 140 lít dầu. Biết số dầu trong thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{5}$ số dầu trong thùng thứ hai. Số dầu trong thùng thứ hai là:

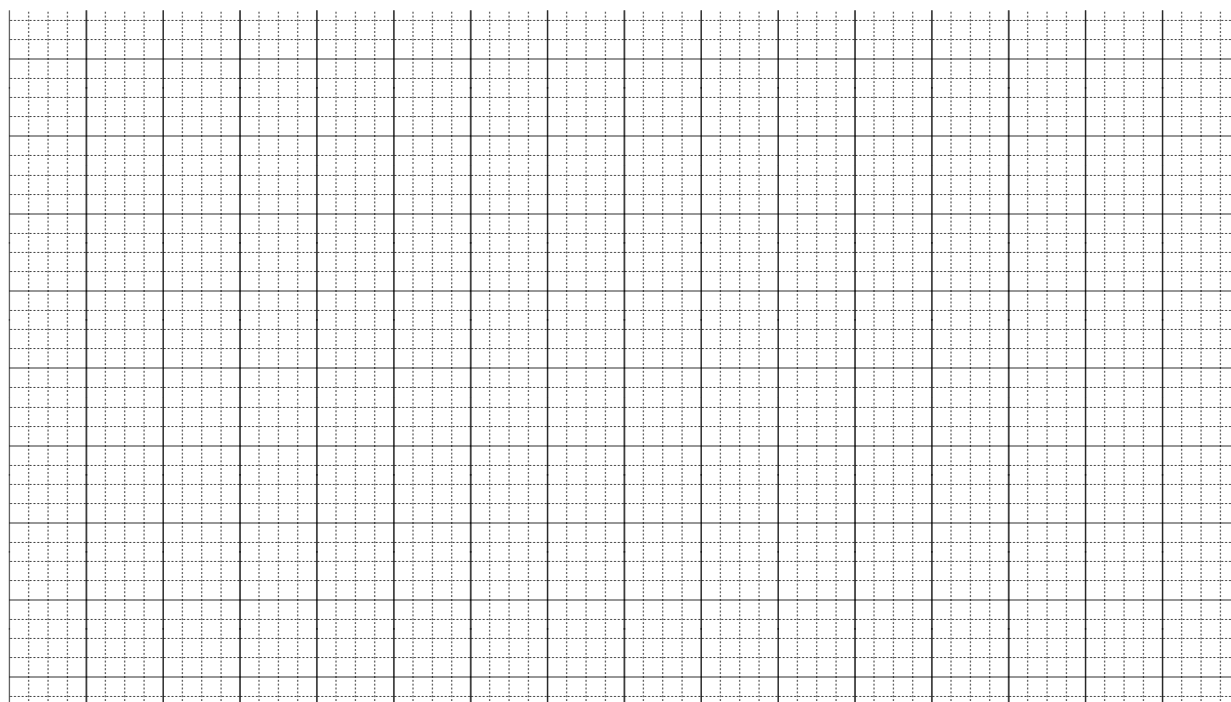
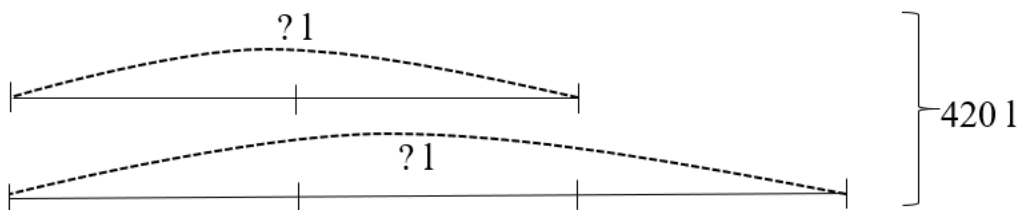
- A. 20 lít dầu B. 40 lít dầu C. 100 lít dầu D. 56 lít dầu

Câu 8: Hai lớp 4A và 4B trồng được tất cả 272 cây. Biết lớp 4A có 32 học sinh, lớp 4B có 36 học sinh, mỗi học sinh trồng số cây như nhau. Lớp 4A trồng số cây là:

- A. 4 cây B. 128 cây C. 114 cây D. 16 cây

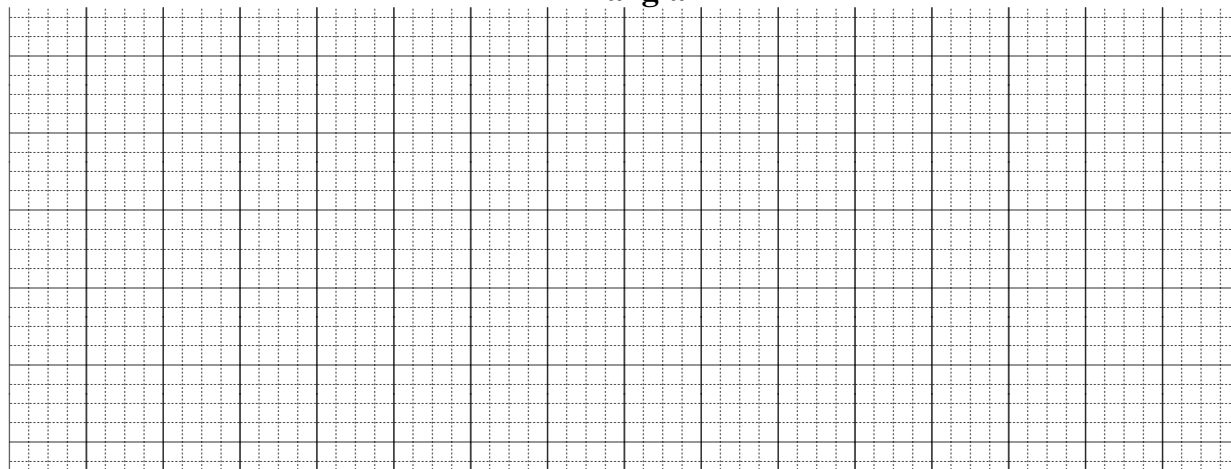
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

Bài 1: Giải toán theo sơ đồ sau:



Bài 2: Một hình chữ nhật có nửa chu vi là 36cm, chiều rộng bằng $\frac{4}{5}$ chiều dài. Tính diện tích của hình chữ nhật đó.

Bài giải



Bài 3: Hiện nay tổng số tuổi của hai bố con là 48 tuổi. Biết rằng cách đây 4 năm, tuổi bố gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi mỗi người hiện nay.

TUẦN 29

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Bài toán hiệu tỉ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Hiệu của hai số là 45. Số lớn gấp 4 lần số bé. Hai số đó là:

- A. 55 và 10 B. 60 và 15 C. 49 và 13 D. 45 và 15

Câu 2: Hiệu hai số là 60. Tỉ số của hai số là $\frac{5}{7}$. Số bé là:

- A. 25 B. 30 C. 150 D. 210

Câu 3: Hiệu hai số bằng 60. Số bé bằng $\frac{1}{4}$ số lớn. Số lớn là:

- A. 15 B. 45 C. 80 D. 20

Câu 4: An có nhiều hơn Bình 56 điểm 10. Biết $\frac{3}{7}$ điểm 10 của An thì bằng số điểm 10 của Bình. An có số điểm 10 là:

- A. 24 điểm 10 B. 42 điểm 10 C. 98 điểm 10 D. 89 điểm 10

Câu 5: Hình bình hành có diện tích $\frac{8}{5}\text{m}^2$, cạnh đáy dài 2m. Tỉ số giữa đường cao và đáy của hình bình hành là:

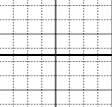
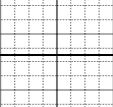
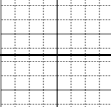
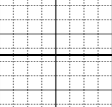

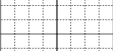
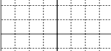

- A. $\frac{4}{5}$ B. $\frac{2}{25}$ m C. $\frac{2}{5}$ m D. $\frac{2}{5}$

Câu 6: Một trường tiểu học có số học sinh nữ ít hơn số học sinh nam là 75 em. Số học sinh nữ bằng $\frac{7}{8}$ số học sinh nam. Tổng số học sinh của trường tiểu học đó là:

- A. 525 học sinh B. 1025 học sinh C. 1125 học sinh D. 1152 học sinh

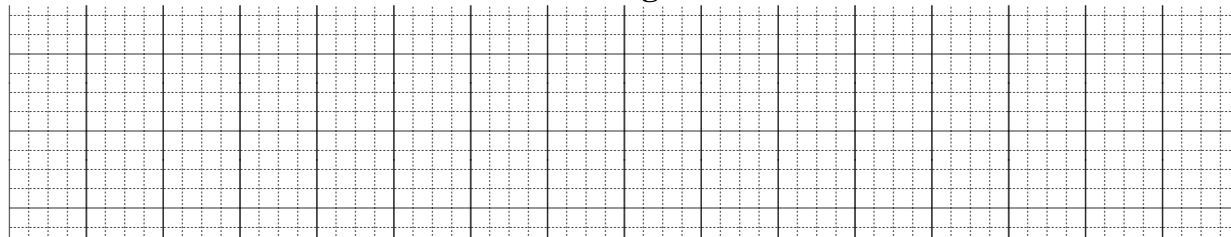
C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

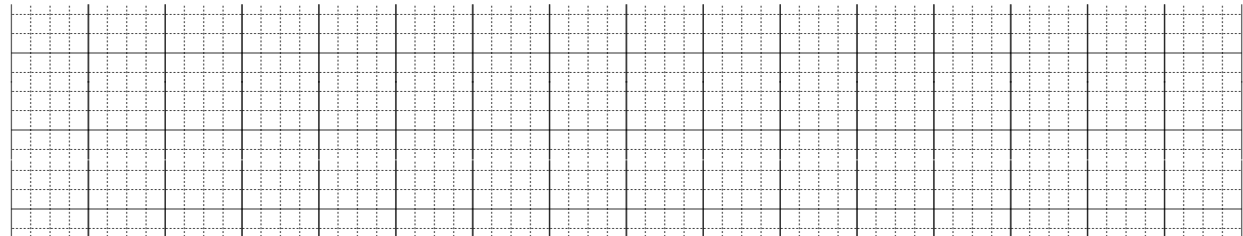
Bài 1: Viết số thích hợp vào ô trống:

Hiệu hai số	240	832	217	723
Tỉ số của hai số	$\frac{3}{8}$	$\frac{5}{13}$	$\frac{14}{15}$	$\frac{8}{11}$
Số bé				
Số lớn				

Bài 2: An có nhiều hơn Bình 24 viên bi. Số bi của Bình bằng một nửa số bi của An. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên bi?

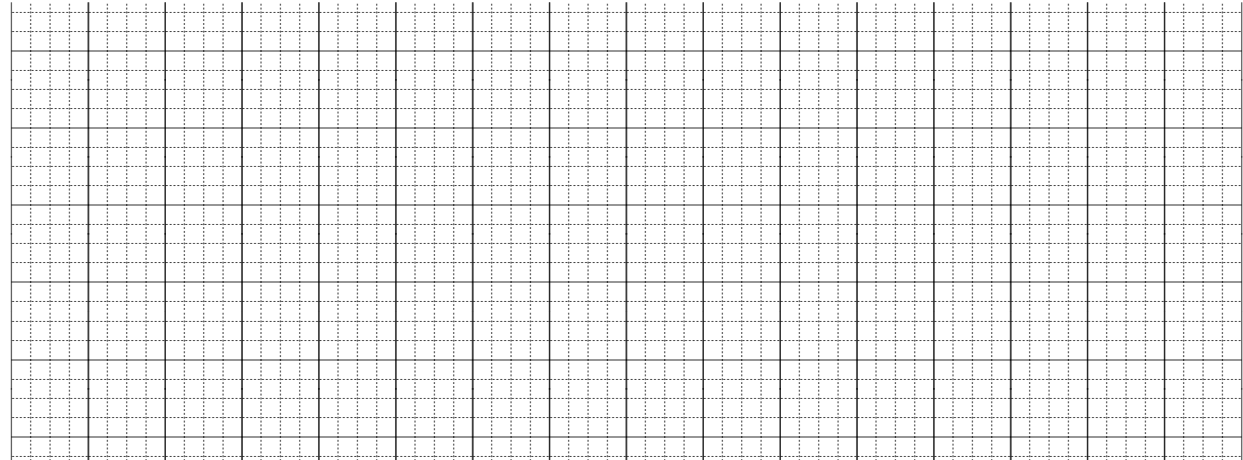
Bài giải


--



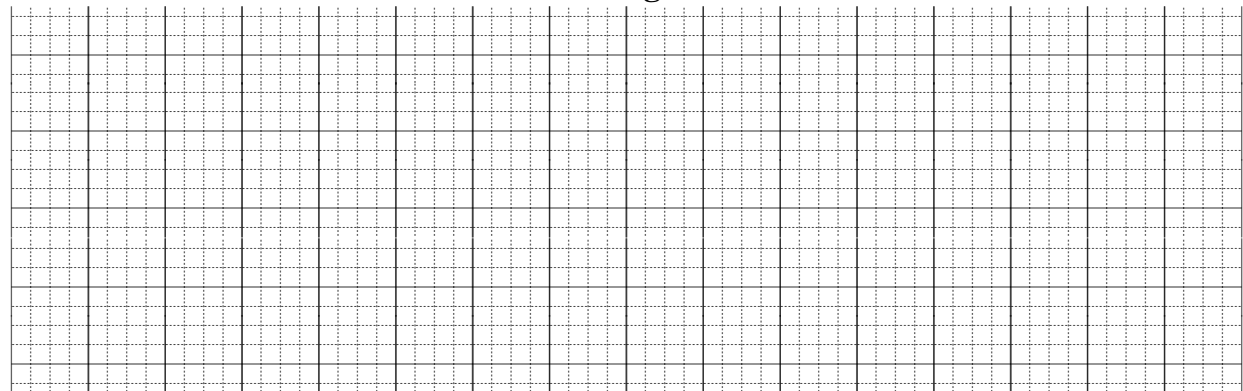
Bài 3: Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Sau 3 năm nữa, tuổi mẹ gấp 5 lần tuổi con. Tính tuổi mỗi người hiện nay.

Bài giải



Bài 4: Cho hai số, nếu lấy số thứ nhất chia cho số thứ hai thì được thương là 5. Nếu lấy số thứ hai cộng thêm với 272 thì được số thứ nhất. Tìm hai số đó.

Bài giải



TUẦN 30

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Tỉ lệ bản đồ

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Một tòa nhà có 15 tầng cao khoảng:

- A. 15m B. 48m C. 45km D. 30m

Câu 2: Khoảng cách từ A đến B dài 1500m. Trên bản đồ khoảng cách từ A đến B thu nhỏ là 3cm. Tỉ lệ bản đồ là:

- A. 1 : 50 B. 1 : 500 C. 1 : 5000 D. 1 : 50 000

Câu 3: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 khoảng cách giữa hai điểm C và D đo được là 10 mm. Khoảng cách thật giữa hai điểm C và D là:

- A. 1000 000cm B. 100 000dm C. 10 000m D. 1km

Câu 4: Quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài 10km. Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 100 000 khoảng cách giữa hai tỉnh này là:

- A. 1mm B. 10mm C. 100mm D. 1000mm

Câu 5: Trên bản đồ tỉ lệ 1 : 250 000, khoảng cách giữa hai tỉnh A và B là 684mm. Độ dài thật từ tỉnh A đến tỉnh B là:

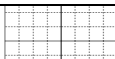
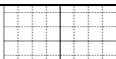
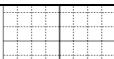
- A. 171mm B. 171m C. 171km D. 1710km

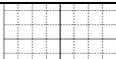
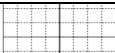
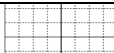
Câu 6: Một mảnh vườn hình chữ nhật được vẽ trên bản đồ 1 : 3000. Trên bản đồ, chiều dài của mảnh vườn là 3cm, chiều rộng là 2cm. Chu vi của mảnh vườn đó trên thực tế là:

- A. 10cm B. 3000m C. 100m D. 300m

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

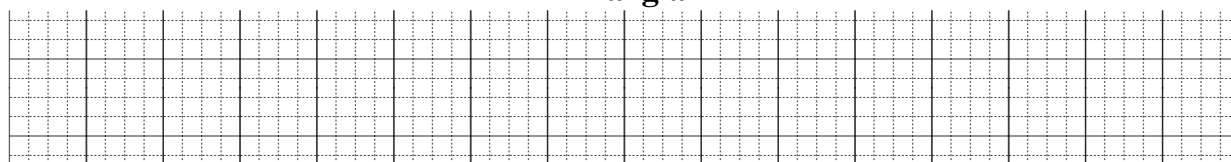
Bài 1: viết số thích hợp vào ô trống:

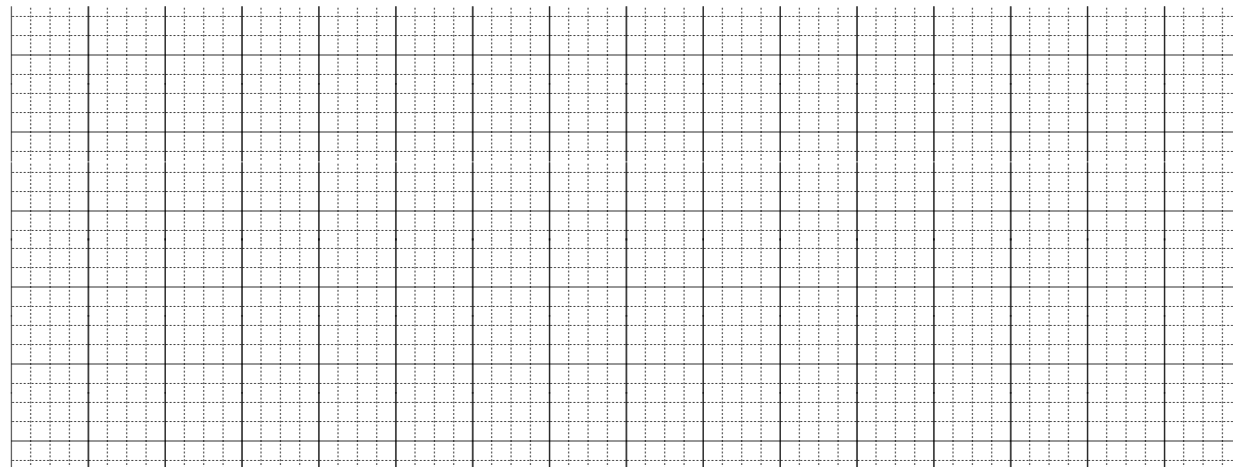
Tỉ lệ bản đồ	1 : 50 000	1 : 150 000	1 : 2000 000
Độ dài trên bản đồ	40mm	12cm	8mm
Độ dài thực tế	 km	 km	 km

Tỉ lệ bản đồ	1 : 1000	1 : 50 000	1 : 100 000
Độ dài thật	100m	 km	70km
Độ dài thu nhỏ	 cm	20cm	 cm

Bài 2: Sân trường em hình chữ nhật có chiều dài 80m, chiều rộng 60m. Hãy vẽ hình chữ nhật biểu thị chiều dài và chiều rộng sân trường em trên bản đồ tỉ lệ 1:2000 với đơn vị là xăng- ti-mét?

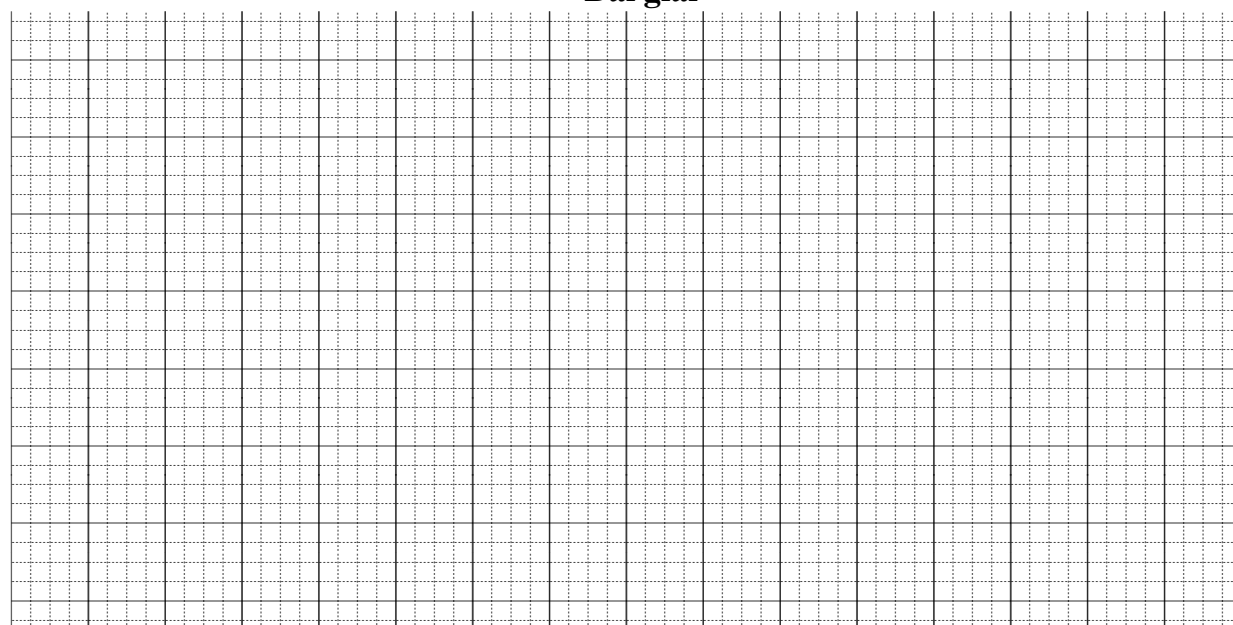
Bài giải





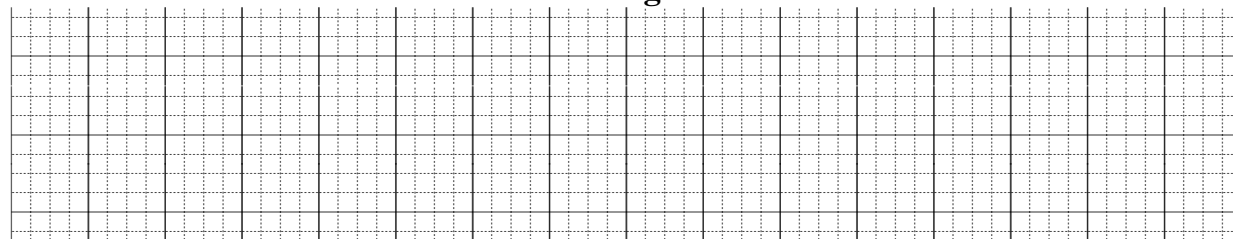
Bài 3: Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 800m, chiều rộng bằng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Trên bản đồ tỉ lệ 1:20 000. Hỏi diện tích khu vườn là bao nhiêu cm vuông?

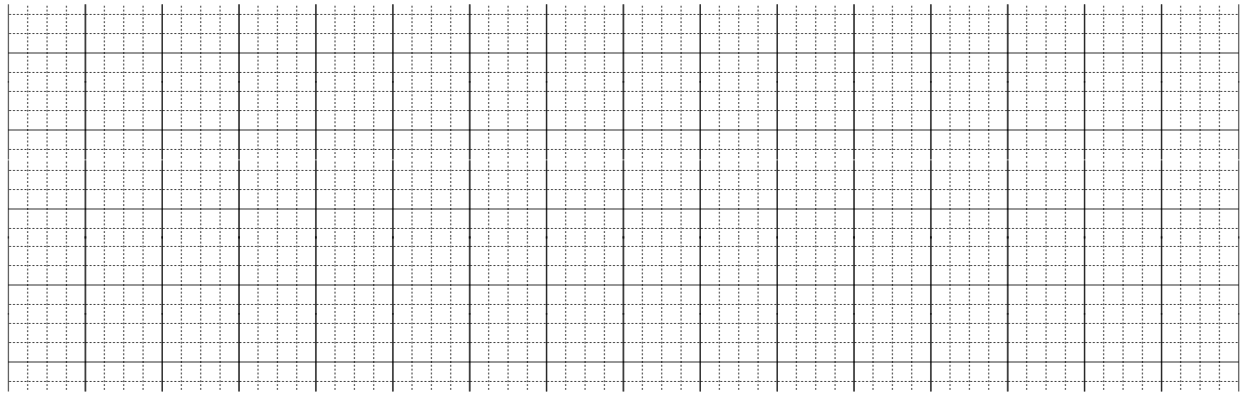
Bài giải



Bài 4: Khoảng cách từ điểm A đến điểm B trên bản đồ là 10cm, trên thực tế là 150km. Hỏi cũng trên bản đồ này, khoảng cách từ điểm C đến điểm D là bao nhiêu nếu trên thực tế khoảng cách đó là 1740km?

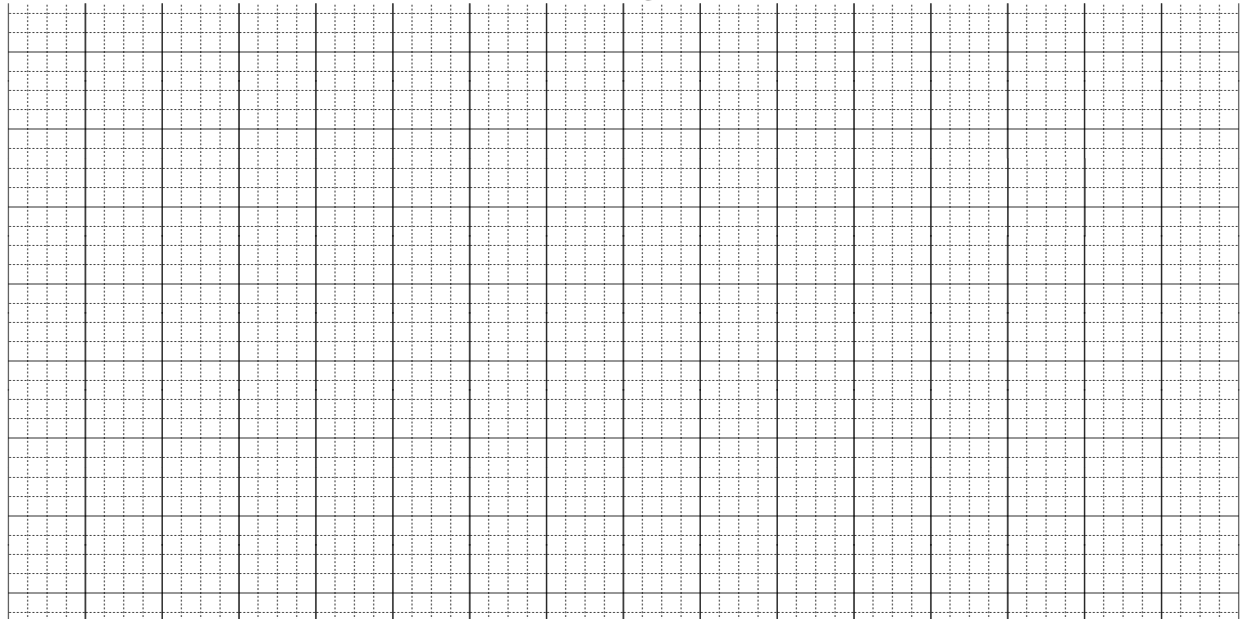
Bài giải





Bài 5: Trên bản đồ 1:500, chiều dài sân vận động Thống Nhất là 45cm, chiều rộng 40cm. Tính diện tích thật của sân vận động đó?

Bài giải



TUẦN 31

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thực hiện phép tính và tính giá trị biểu thức

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

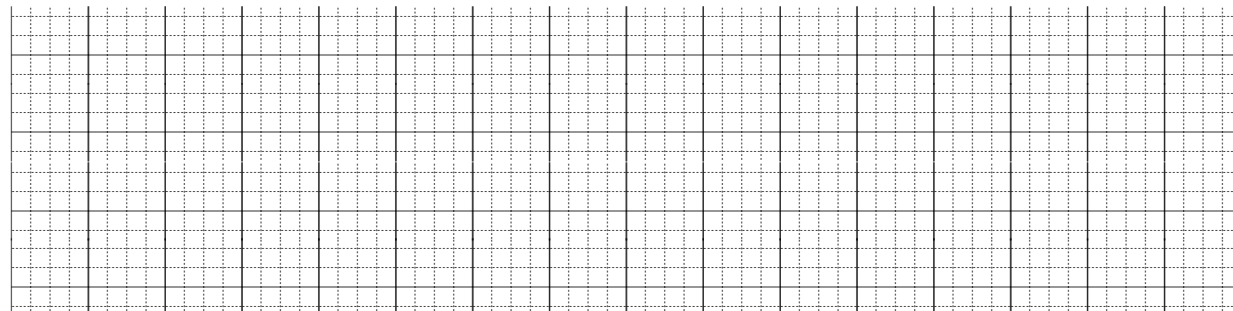
Câu 1: Số “Bốn mươi lăm nghìn ba trăm linh tám” được viết là:

- A. 45307 B. 45308 C. 45380 D. 45038

Câu 2: Trong các số 12 345; 23 456; 34 567; 67 890; 78 950; 79 560. Số chia hết cho cả 2; 3; 5 và 9 là:

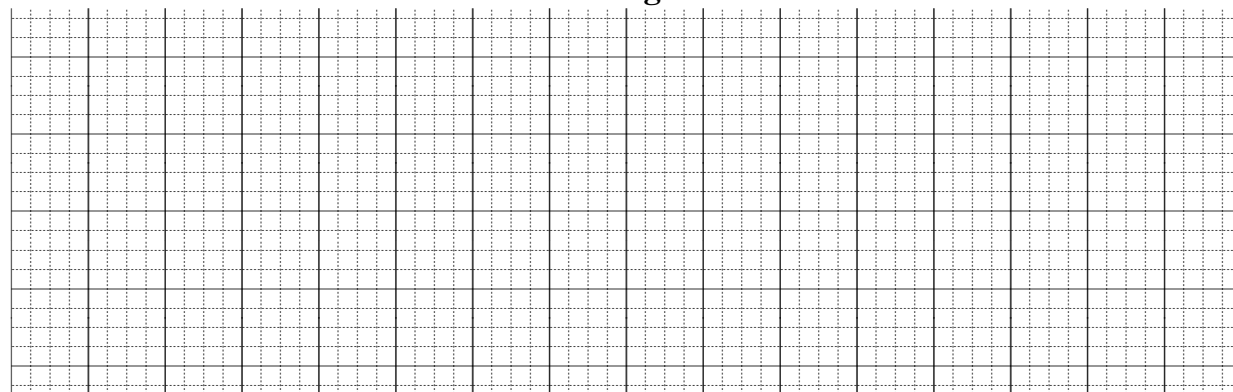
- A. 12 345 B. 67 890 C. 78 950 D. 79 560

Câu 3: Tổng của 123 987 và 789 213 là:

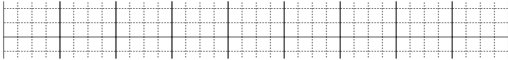


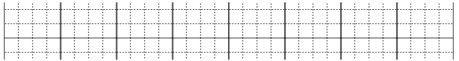
Bài 4: Có hai vòi nước cùng chảy vào bể. Vòi thứ nhất chảy được 735 lít, vòi thứ hai hơn vòi thứ nhất 20 lít. Hỏi trung bình mỗi vòi chảy được bao nhiêu lít nước vào bể?

Bài giải



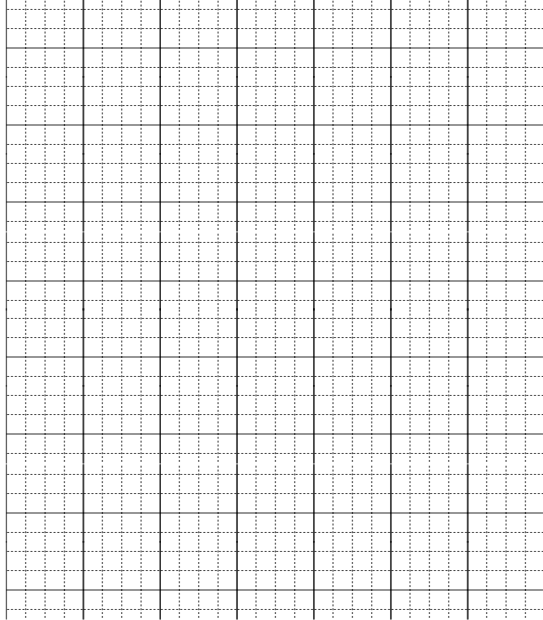
Bài 3: Điền vào chỗ chấm:

a) Các phân số $\frac{1}{2}; \frac{4}{3}; \frac{2}{3}; \frac{1}{5}$ viết theo thứ tự tăng dần là: 

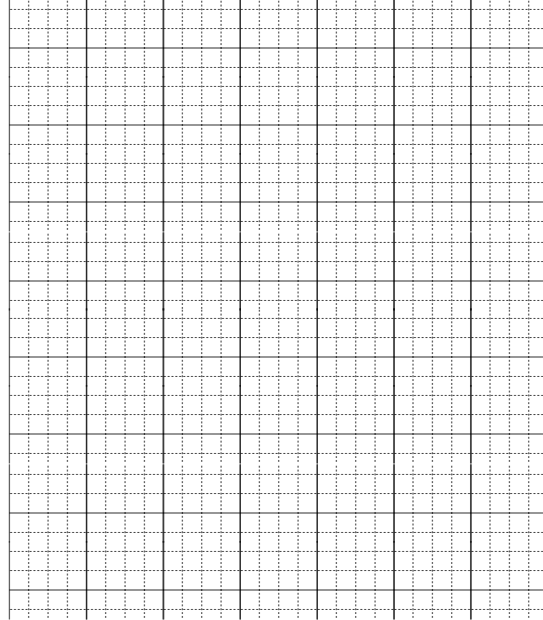
b) Các phân số $\frac{4}{7}; \frac{15}{11}; \frac{20}{11}; \frac{20}{27}$ viết theo thứ tự giảm dần là: 

Bài 4: Tìm x, biết:

a) $x : \frac{3}{5} = \frac{2}{7} + \frac{3}{7}$



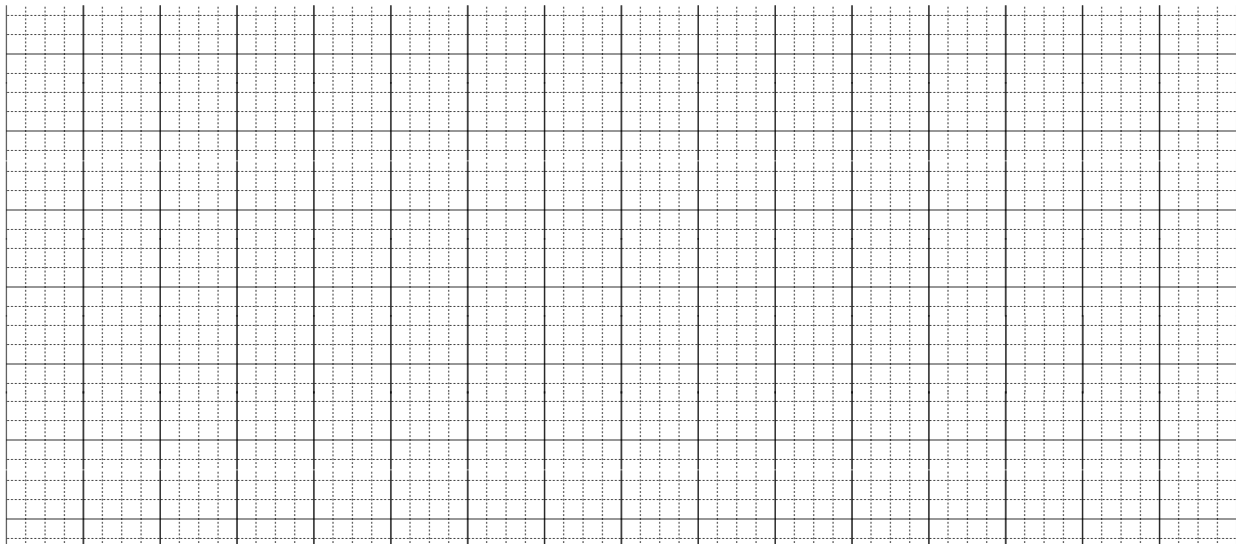
b) $x \times \frac{4}{9} = 3 - \frac{2}{5}$



Bài 5: Trên một mảnh đất hình chữ nhật, người ta dành $\frac{2}{3}$ diện tích đất để làm nhà, $\frac{1}{7}$ diện tích đất để làm sân, diện tích phần còn lại để trồng rau.

a) Hỏi diện tích trồng rau chiếm bao nhiêu phần diện tích mảnh đất?

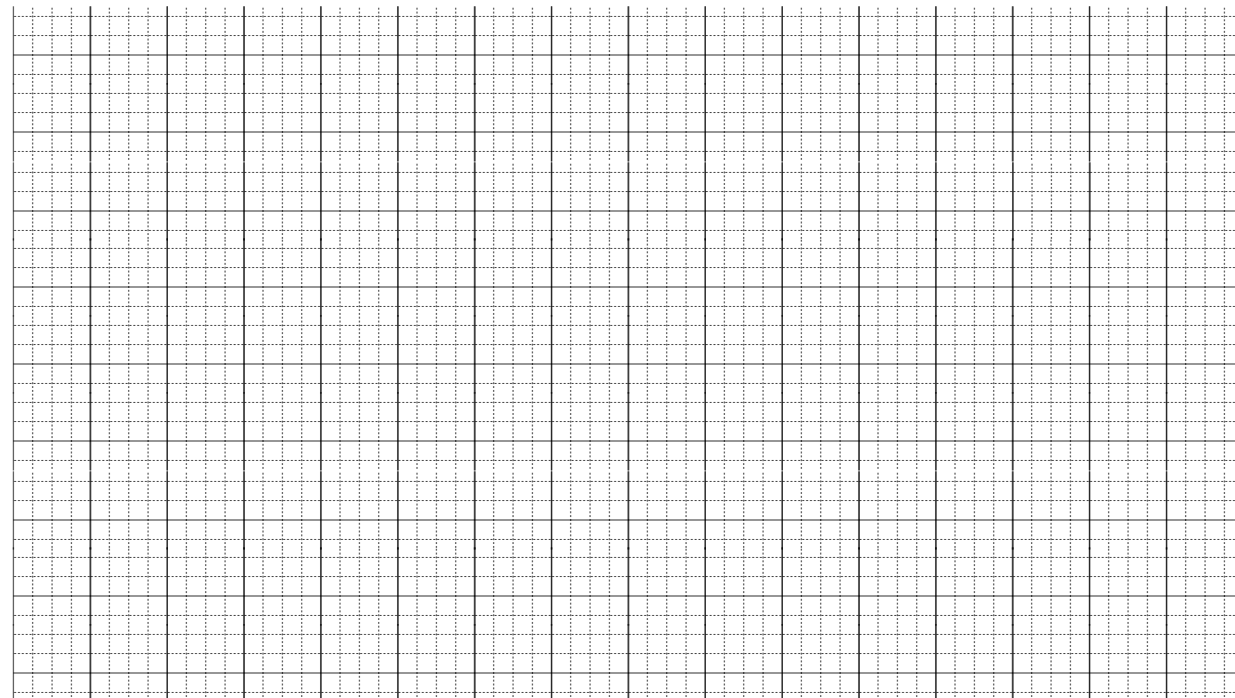
b) Biết chiều rộng của mảnh đất là 7m, chiều dài là 25m. Tính diện tích phần đất để làm nhà.



Bài 6: Tính bằng cách thuận tiện nhất.

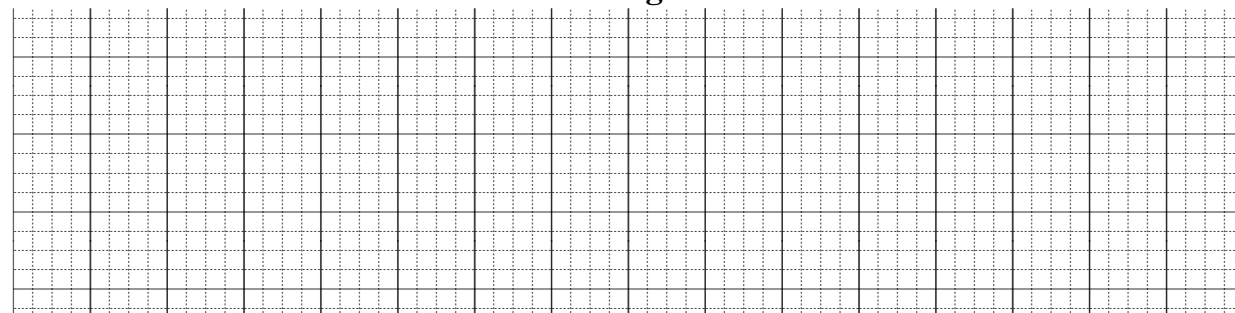
$$\left(1 - \frac{1}{2}\right) \times \left(1 - \frac{1}{3}\right) \times \left(1 - \frac{1}{4}\right) \times \left(1 - \frac{1}{5}\right)$$

Bài giải



Bài 4: Tìm số nhỏ nhất có hai chữ số chia hết cho 2; 3 và 5

Bài giải



TUẦN 34

A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM

Ôn tập thi học kì 2

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Biết $35 < x < 45$ và x là số lẻ chia hết cho 3. Vậy x là:

- A. $x = 36$ B. $x = 42$ C. $x = 39$ D. $x = 45$

Câu 2: Phân số bằng phân số $\frac{3}{5}$ là:

- A. $\frac{30}{18}$ B. $\frac{18}{30}$ C. $\frac{12}{15}$ D. $\frac{9}{20}$

Câu 3: Cho $39m^2 9dm^2 = \dots dm^2$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 399 B. 39009 C. 3990 D. 3909

Câu 4: Một hình bình hành có độ dài đáy 56cm, chiều cao bằng $\frac{5}{8}$ độ dài đáy. Diện tích hình bình hành đó là:

- A. $1960cm^2$ B. $1920cm^2$ C. $1940cm^2$ D. $1690cm^2$

Câu 5: Trung bình cộng của hai số là 138. Số thứ nhất hơn số thứ hai 76 đơn vị. Số thứ hai là:

- A. 100 B. 176 C. 76 D. 352

Câu 6: Mẹ hơn con 25 tuổi. Tuổi của mẹ gấp 6 lần tuổi của con. Tuổi của mẹ là:

- A. 5 tuổi B. 15 tuổi C. 20 tuổi D. 30 tuổi

Câu 7: Nội hình chữ nhật có chu vi bằng chu vi hình vuông có cạnh 21cm. Chiều dài hơn chiều rộng 12cm. Diện tích hình chữ nhật đó là:

- A. $405cm^2$ B. $400cm^2$ C. $540cm^2$ D. $450cm^2$

Câu 8: Trong các khẳng định sau. Khẳng định **sai** là:

- A. Hình thoi có 2 cặp cạnh song song đối diện bằng nhau.
B. Hai đường chéo của hình thoi vuông góc với nhau.
C. Diện tích hình thoi bằng tích độ dài 2 đường chéo.
D. Bốn cạnh của hình thoi luôn bằng nhau.

C. BÀI TẬP TỰ LUẬN

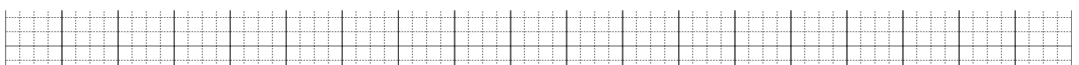
Bài 1: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

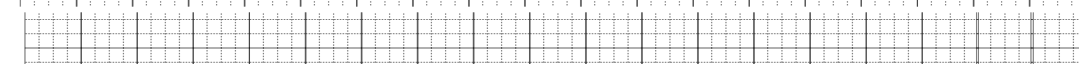
a) $2dm^2 45cm^2 = \boxed{} cm^2$ b) $22m^2 40cm^2 = \boxed{} cm^2$

c) $6km^2 9m^2 = \boxed{} m^2$ d) $8000m^2 = \boxed{} dm^2$

e) $\frac{3}{6} dm^2 = \boxed{} cm^2$ g) $\frac{3}{8} m^2 = \boxed{} cm^2$

Bài 2: Tính:

a) $\frac{11}{10} + \frac{3}{5} : \frac{2}{3}$ 

b) $\frac{4}{3} + 5 \times \frac{5}{8}$ 

$$c) \left(\frac{2}{5} + \frac{3}{7} \right) \times \frac{25}{29}$$

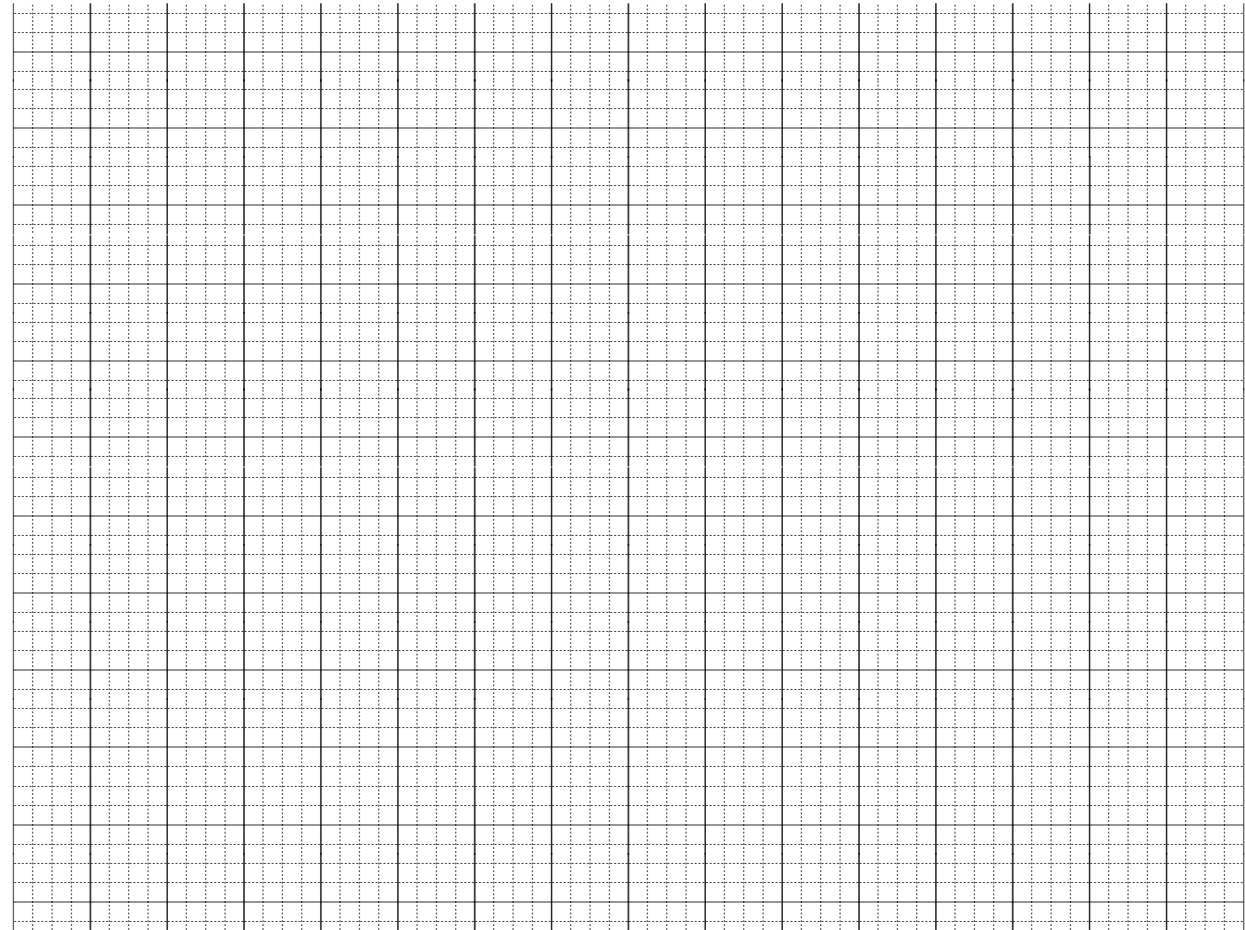
$$d) \frac{1}{4} \times \frac{5}{12} + \frac{5}{12} \times \frac{4}{5}$$

Bài 3: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200m. Chiều dài hơn chiều rộng 60m.

a) Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó.

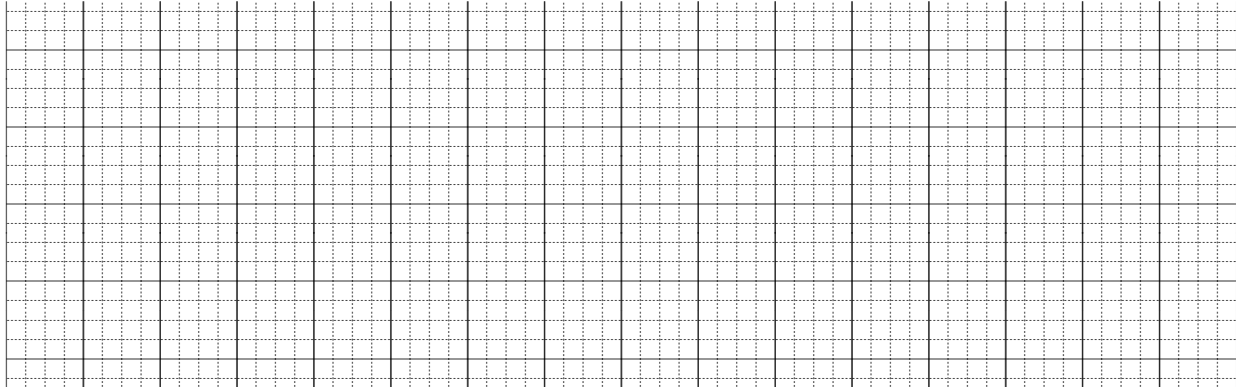
b) Nếu thửa ruộng đó cứ trung bình 1m^2 thu hoạch được $\frac{1}{4}$ kg thóc thì cả thửa ruộng đó, người ta thu hoạch được bao nhiêu tạ thóc?

Bài giải



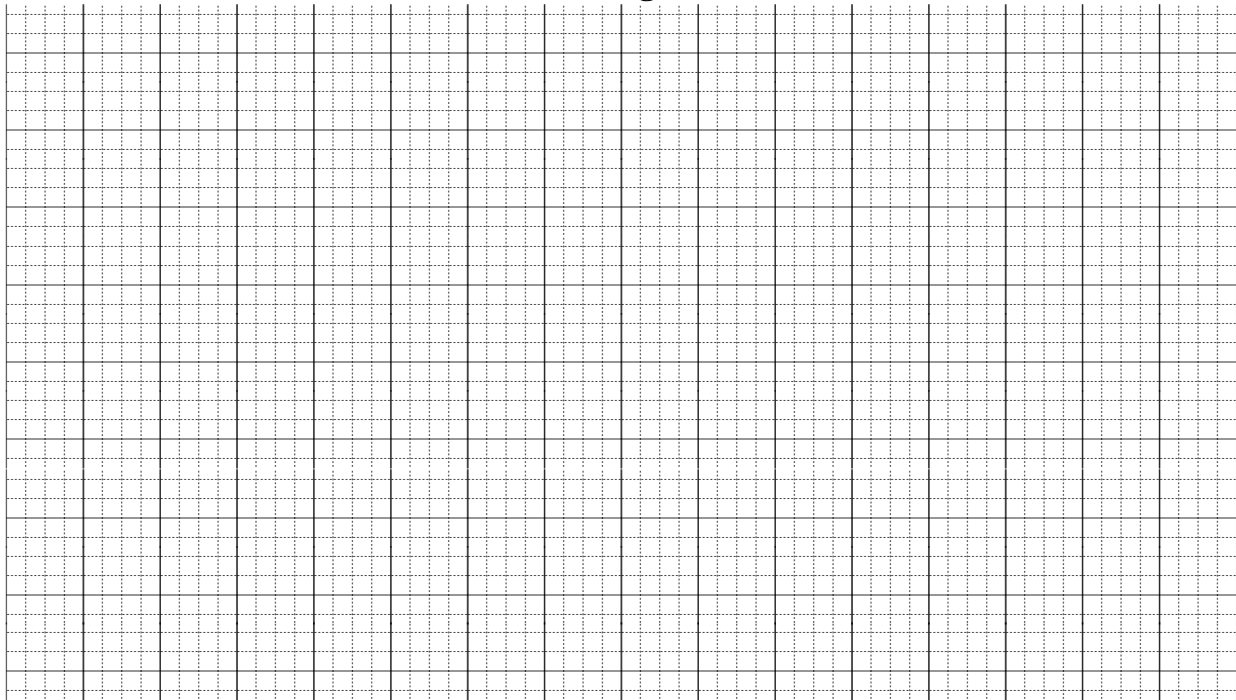
Bài 4: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 32m. Chiều dài gấp đôi chiều rộng. Người ta trồng rau trên mảnh đất đó, cứ 2m thu được 12kg rau. Hỏi trên cả thửa ruộng đó người ta thu hoạch được bao nhiêu kg rau?

Bài giải



Bài 5: Một hình bình hành có chiều cao kém độ dài đáy 24cm và bằng $\frac{4}{7}$ độ dài đáy. Tính diện tích hình bình hành đó.

Bài giải



Bài 6: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 98m, chiều rộng $\frac{3}{4}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng hình chữ nhật đó?

Bài giải

